|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **XÃ HOẰNG THANH**  Số: /BC-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**  *Hoằng Thanh, ngày 31 tháng 5 năm 2018* |
| **BÁO CÁO**  **ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**  Xã, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa | |

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội. Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và là đầu vào cho dự án GCF.*

GIỚI THIỆU CHUNG

1.VỊ TRÍ ĐỊA LÝ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Hoằng Thanh là một xã thuộc vùng bãi ngang ven biển của huyện Hoằng Hóa, có tổng diện tích đất tự nhiên 407,43 ha bao gồm: Diện tích đất nông nghiệp 212,5 ha. Trong đó: đất trồng lúa 119,56 ha, đất trồng cây hàng năm khác 15,46 ha, đất trồng cây lâu năm 67,42 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10,06 ha, đất phi nông nghiệp 166,79 ha.

- Phía Đông giáp Biển Đông

- Phía Bắc giáp xã Hoằng Tiến

- Phía Nam giáp xã Hoằng Phụ

- Phía Tây giáp xã Hoằng Ngọc, Hoằng Đông – huyện Hoằng Hoá.

Toàn xã có 2.398 hộ với tổng số nhân khẩu 11.561 nhân khẩu/ được chia thành 7 thôn theo cụm dân cư, có 3 trường: Trường Mầm Non, Trường Tiểu học, Trường Trung học cơ sở và 1 Trạm y tế. Trong đó có Trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn I năm 2015, Trạm Y tế đạt chuẩn Quốc Gia về Y tế .

Đảng bộ xã Hoằng Thanh có 275 đảng viên sinh hoạt trong 10 chi bộ, trong đó có 7 chi bộ nông thôn; 3 chi bộ nhà trường.

Trên địa bàn xã có 21 doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ 500 hộ. Hiện tại xã đang thực hiện vận động 6 hộ sản xuất kinh doanh tham gia khởi nghiệp thành lập doanh nghiệp mới trong năm 2018.

***Thuận lợi****:*

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện Hoằng Hóa, sự phối hợp có hiệu quả trong tổ chức chính trị, chính trị xã hội và sự tạo điều kiện thuận lợi của nhân dân.

Các cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước, các chế độ chính sách vấn đề xã hội luôn được quan tâm. Tình hình phát triển kinh tế và xây dựng bước đầu đã mang lại hiệu quả thiết thực, bộ mặt nông thôn dần từng bước đổi mới, đời sống văn hóa tinh thần, đời sống nhân dân ngày một cải thiện rõ rệt.

***Khó khăn***:

Xây dựng nông thôn mới dựa trên nền tảng phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản và kinh tế nông thôn, trong khi sản xuất nông nghiệp của xã Hoằng Thanh có điểm xuất phát thấp, phát triển chưa bền vững, tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro, việc chuyển dịch cơ cấu chưa đồng bộ, chưa phát huy tốt các nguồn lực cho đầu tư phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân; dịch vụ, ngành nghề phát triển chưa đa dạng, quy mô nhỏ, sử dụng nhiều công lao động, hiệu quả đầu tư thấp; việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn còn chậm.

1. Địa hình

Là xã ven biển của huyện Hoằng Hóa

1. Đặc điểm thời tiết khí hậu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Giá trị** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của Thanh Hóa năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (\*)** |
| *1* | *Nhiệt độ trung bình* | *30-32oC* |  | 8-10 | *Tăng 1,9oC* |
| *2* | *Nhiệt độ cao nhất* | *410C* |  | 6-7 | *Tăng thêm khoảng 1,6-2,4oC* |
| *3* | *Nhiệt độ thấp nhất* | *150C* |  | 11-13 | *Tăng/Giảm khoảng*  *1,6-1,8oC* |
| *4* | *Lượng mưa Trung binh* | *200mm* |  | 8-11 | *Tăng thêm khoảng 20.1 mm* |

1. Xu hướng thiên tai, khí hậu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm** | **Giữ nguyên** | **Tăng lên** | **Dự báo BĐKH của Thanh Hóa năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)** |
| *1* | *Xu hướng hạn hán* |  |  | *X* |  |
| *2* | *Xu hướng bão* |  |  | *X* |  |
| *3* | *Xu hướng lũ* |  | x |  |  |
| *4* | *Số ngày rét đậm* |  | x |  |  |
| *5* | *Mực nước biển tại các trạm hải văn* |  |  | *X* | *Tăng 20cm (Hòn Dáu – Đèo Ngang)* |
| 6 | *Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão* |  |  | *X* | *50 ha* |
| 7 | *Giông* |  |  | x |  |
| 8 | *Lốc* |  |  | x |  |
| 9 | *Nhiễm Mặn* |  |  | x |  |

(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật.

1. Hiện trạng Dân số

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | | | **Số khẩu** | | |
| Tổng | Nghèo | Cận nghèo | Tổng | Nam | Nữ |
| *1* | Đại Long | 476 | 37 | 67 | 2320 | 1193 | 1127 |
| *2* | Liên Hà | 279 | 19 | 30 | 1333 | 662 | 671 |
| *3* | Đông Tây Hải | 408 | 33 | 42 | 1870 | 993 | 877 |
| *4* | Tây Xuân Vi | 433 | 24 | 35 | 2057 | 1071 | 986 |
| *5* | Đông Xuân Vi | 195 | 20 | 20 | 916 | 459 | 457 |
| *6* | Trung Hải | 309 | 25 | 49 | 1503 | 737 | 766 |
| *7* | Quang Trung | 297 | 24 | 48 | 1472 | 716 | 756 |
|  | **Tổng** | **2,397** | **182** | **291** | **11,471** | **5831** | **5640** |

1. Hiện trạng sử dụng đất đai[[1]](#footnote-1)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất (ha)** | **Số lượng (ha)** |
| I | Tổng diện tích đất tự nhiên | 482,15 |
| 1 | Nhóm đất Nông nghiệp | 297,52 |
| 1.1 | Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp | 279,46 |
| 1.1.1 | Đất lúa nước | 129,85 |
| 1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía) | 16,11 |
| 1.1.3 | Đất trồng cây hàng năm khác | 66,75 |
| *1.1.4* | Đất trồng cây lâu năm | 66,75 |
| 1.2 | Diện tích Đất lâm nghiệp | 0 |
| *1.2.1* | Đất rừng sản xuất | 0 |
| *1.2.2* | Đất rừng phòng hộ | 0 |
| *1.2.3* | Đất rừng đặc dụng | 0 |
| 1.3 | Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản | 18,06 |
| 1.3.1 | Diện tích thủy sản nước ngọt | 10,06 |
| 1.3.2 | Diện tích thủy sản nước mặn/lợ | 8 |
| **1.4** | **Đất làm muối** | 0 |
| **1.5** | **Diện tích Đất nông nghiệp khác**  *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* | 0 |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | 156,49 |
| 3 | Diện tích Đất chưa sử dụng | 28,14 |

1. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Tỷ trọng kinh tế ngành/tổng GDP địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh (hộ)** | **Năng suất lao động bình quân/hộ** | **Tỉ lệ nữ tham gia** |
| *1* | *Trồng trọt* | 60 | 350 | 35tạ /(ha)/ năm | 70% |
| *2* | *Chăn nuôi* | 5 | 150 | 25.000kg | 50% |
| *3* | *Nuôi trồng thủy sản* | 1 | 5 | 15ta/(ha) | 5% |
| *4* | *Đánh bắt hải sản* | 20 | 266 | 14,28 (tấn) | 10% |
| *5* | *Sản xuất tiểu thủ công nghiệp* | 0 | 0 | (0 triệu VND/năm) |  |
| *6* | *Buôn bán* | 4 | 415 | (150 triệu VND/năm) | 70% |
| *7* | *Du lịch* | 3 | 105 | (100triệu  VND/năm) | 60% |
| *8* | *Ngành nghề khác. Vd: đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v. v* | 7 | 750 | (100 triệu VND/năm) | 30% |

1. ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ VÀ ĐIỀU KIỆN DỄ TỔN THƯƠNG VỚI THIÊN TAI/BĐKH
2. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH

*hình ảnh sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/BĐKH của xã*

1. Tóm tắt kết quả bản đồ vùng nguy cơ thiên tai/BĐKH dựa trên bản đồ sơ họa

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại Thiên tai/BĐKH phổ biến**  **(Bão, Lũ, Hạn, Nước biển dâng*,* v.v.)** | **Thôn có nguy cơ xảy ra thiên tai** | **Mức độ đã xảy ra**  **(Cao, Thấp, Trung bình** – **dựa vào so sánh giữa các thôn)** | **Xu hướng thiên tai (tăng lên, giữ nguyên, giảm đi)** |
| *1* | *Bão* | Thôn  Đông Xuân Vi | Cao | Tăng lên |
| Thôn  Đông tây Hải | Cao | Tăng lên |
| Thôn Quang Trung | Cao | Tăng lên |
| *2* | *Ngập lụt* | Thôn:  Đông Xuân Vi | Cao | Tăng lên |
| Thôn: Đông tây Hải | Cao | Tăng lên |
| Thôn: Trung Hải | Cao | Tăng lên |
| Thôn: Quang Trung | Cao | Tăng lên |
|
| Thôn: Đại Long | Trung bình | Giữ nguyên |
| Thôn: Tây Xuân Vi | Cao | Tăng lên |
| Thôn: Liên Hà | Trung bình | Giữ nguyên |
|
| *3* | *Hạn Hán* |  |  |  |
|  |  | Thôn: Đông Xuân Vi | Cao | Tăng lên |
|  |  | Thôn: Đông tây Hải | Cao | Tăng lên |
|  |  | Thôn: Trung Hải | Cao | Tăng lên |
|  |  | Thôn: Quang Trung | Cao | Tăng lên |
|  |  | Thôn: Đại Long | Trung bình | Giữ nguyên |
|  |  | Thôn: Tây Xuân Vi | Cao | Tăng lên |
|  |  | Thôn: Liên Hà | Trung bình | Giữ nguyên |
|  | *Các dạng thiên tai khác* |  |  |  |
| *4* | *Nhiễm mặn* | Thôn Đông Xuân Vi | Cao | Tăng lên |
|  |  | Thôn: Trung Hải | Cao | Tăng lên |
|  |  | Thôn: Quang Trung | Cao | Tăng lên |
|  |  | Thôn: Đông tây Hải | Cao | Tăng lên |
| *5* | *Lốc* |  |  |  |
|  |  | Thôn: Đông Xuân Vi | Trung bình | Giữ nguyên |
|  |  | Thôn: Đông tây Hải | Trung bình | Giữ nguyên |
|  |  | Thôn: Trung Hải | Trung bình | Giữ nguyên |
|  |  | Thôn: Quang Trung | Trung bình | Giữ nguyên |
|  |  | Thôn: Đại Long | Trung bình | Giữ nguyên |
|  |  | Thôn: Tây Xuân Vi | Trung bình | Giữ nguyên |
|  |  | Thôn: Liên Hà | Trung bình | Giữ nguyên |

1. Lịch sử thiên tai/BĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/ năm xảy ra** | **Loại thiên tai/BĐKH** | **Số thôn bị ảnh hưởng** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** |
| **Tháng 10/2017** | **Bão** | Số thôn:  7/7 thôn bị thiệt hại.  Có 4 thôn bị thiệt hại năng:  1.Quang Trung;  2.Trung Hải;  3. Đông Tây Hải;  4. Đông Xuân Vi là nặng nhất | Số người chết/mất tích: | Nam/Nữ |
| Số người bị thương: | 02 (1Nam-1Nữ) |
| Số nhà bị thiệt hại: | 5 |
| Số trường học bị thiệt hại: | 0 |
| Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |
| Số km đường bị thiệt hại: | 1,5 km |
| Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 |
| Số ha ruộng bị thiệt hại: | 20 ha |
| Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 1-2 ha |
| Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 2 ha |
| Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 |
| Các thiệt hại khác…: | Tường rào 200m, đường dây điện và công tơ bị hỏng 3km và 300 đồng hồ, 40/57 cụm loa thông tin liên lạc bị hư hỏng hoàn toàn, bè mảng bị trôi và hư hỏng 20 cái, sạt lở 500m đê kè. |
| Ước tính thiệt hại kinh tế: | 25 tỷ |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng 9/2007** | **Bão** | Số thôn:  7/7 thôn bị thiệt hai.  Có 4 thôn bị thiệt hại năng:  1.Quang Trung;  2.Trung Hải;  3. Đông Tây Hải;  4. Đông Xuân Vi là nặng nhất | 1.Số người chết/mất tích: | 0 |
| Số người bị thương: | 0 |
| Số nhà bị thiệt hại: | 100 |
| Số trường học bị thiệt hại: | 0 |
| Số trạm y tế bị thiệt hại: | 0 |
| Số km đường bị thiệt hại: | 1 km |
| Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 |
| Số ha ruộng bị thiệt hại: | 25 ha |
| Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 2 ha |
| Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 10 ha |
| Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 |
| Các thiệt hại khác…: | Tường rào 800m, nhà bị ngập nước: 300 nhà, khoảng gần 10.000 con gia súc gia cầm bị chết |
| Ước tính thiệt hại kinh tế: | 28 tỷ |
| **Tháng 9/2005** | **Bão** | Số thôn:  7/7 thôn bị thiệt hai.  Có 4 thôn bị thiệt hại năng:  1.Quang Trung;  2.Trung Hải;  3. Đông Tây Hải;  4. Đông Xuân Vi là nặng nhất | 1.Số người chết/mất tích: | 0 |
| Số người bị thương: | 0 |
| Số nhà bị thiệt hại: | 150 cái |
| Số trường học bị thiệt hại: | 02 |
| Số trạm y tế bị thiệt hại: | 01 |
| Số km đường bị thiệt hại: | 1 km |
| Số ha rừng bị thiệt hại: | 0 |
| Số ha ruộng bị thiệt hại: | 152 ha |
| Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 2 ha |
| Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 10 ha |
| Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 0 |
| Các thiệt hại khác…: | Tường rào, 2km, hỏng thuyền bè 70 cái |
| Ước tính thiệt hại kinh tế: | 30 tỷ |

1. Nhóm dễ bị tổn thương

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Thôn | Đối tượng dễ bị tổn thương | | | | | | | | | | | | |
| Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 5-16 tuổi | | Phụ nữ có thai\* | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa | | Người bị bệnh hiểm nghèo | |
| Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |  | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng |
| 1 | Đại Long | 89 | 190 | 251 | 300 | 28 | 35 | 60 | 13 | 40 | 0 | 0 | 3 | 8 |
| 2 | Liên Hà | 58 | 120 | 124 | 275 | 20 | 16 | 45 | 20 | 35 | 0 | 0 | 4 | 6 |
| 3 | Đông Tây Hải | 50 | 112 | 134 | 250 | 25 | 25 | 53 | 18 | 38 | 0 | 0 | 2 | 7 |
| 4 | Tây Xuân Vi | 67 | 138 | 158 | 331 | 26 | 30 | 52 | 20 | 44 | 0 | 0 | 3 | 8 |
| 5 | Đông Xuân Vi | 38 | 85 | 189 | 244 | 20 | 28 | 47 | 16 | 30 | 0 | 0 | 4 | 7 |
| 6 | Trung Hải | 33 | 70 | 199 | 300 | 26 | 23 | 54 | 12 | 36 | 0 | 0 | 2 | 7 |
| 7 | Quang Trung | 52 | 100 | 132 | 280 | 22 | 19 | 49 | 16 | 37 | 0 | 0 | 3 | 7 |
|  | **Tổng** | **387** | **815** | **1187** | **1980** | **167** | **176** | **360** | **87** | **260** | **0** | **0** | **21** | **50** |

1. Đánh giá hạ tầng và dịch vụ công cộng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Chất lượng chống chịu với thiên tai khí hậu**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Năm xây dựng** | **Nguy cơ xảy ra thiên tai/BĐKH**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** |
| 1 | *Trường mầm non* | *Phòng* | 13 | Cao | 1995 | Trung bình |
| 2 | *Trường học tiểu học* | *Phòng* | 33 | Cao | 1965 | Trung bình |
| 3 | *Trường THCS* | *Phòng* | 28 | Cao | 1992 | Trung bình |
| 4 | *Trạm y tế/ Phòng khám* | *Phòng* | 17 | Cao | 1982 | Trung bình |
| 5 | *Đường điện* | *Km* | 23 | Trung Bình | 1996 | Thấp |
| 6 | *Đường giao thông* | *Km* | 22,43 | Trung Bình |  | Thấp |
| 7 | *Trụ sở UBND* | *Phòng* |  |  | 2018 (đang xây dựng) | Cao |
| 8 | *Nhà văn hóa xã/thôn* | *Nhà* | 6 | Trung bình | 1996 | Cao |
| 9 | *Chợ* | *Cái* | 3 | Thấp |  | thấp |

1. Đánh giá hiện trạng nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số**  **hộ** | **Nhà kiên cố** | **Nhà bán kiên cố (mái, cột, móng, tường không kiên cố)** | **Nhà thiếu kiên cố** | **Nhà tạmbợ** | **Nhà ở các khu vực cần di dời (sạt lở, lũ quét,v.v)** |
| 1 | Đại Long | 477 | 250 | 167 | 60 | 0 | 0 |
| 2 | Liên Hà | 279 | 159 | 90 | 30 | 0 | 0 |
| 3 | Đông Tây Hải | 408 | 300 | 73 | 35 | 0 | 0 |
| 4 | Tây Xuân Vi | 425 | 372 | 31 | 22 | 0 | 0 |
| 5 | Đông Xuân Vi | 203 | 150 | 33 | 20 | 0 | 0 |
| 6 | Trung Hải | 309 | 210 | 74 | 25 | 0 | 0 |
| 7 | Quang Trung | 297 | 200 | 70 | 27 | 0 | 0 |
| **Tổng** | | **2398** | **1641** | **538** | **219** | **0** | **0** |

Danh sách nhà tạm bợ, nằm trong diện 48

1. Số lượng nhà trong vùng có nguy cơ thiên tai và BĐKH[[2]](#footnote-2)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại nhà | Số nhà thuộc vùng **rủi ro cao** với thiên tai, BĐKH (\*) | Số nhà thuộc vùng **rủi ro trung bình** với thiên tai, BĐKH (\*) |
| 1 | *Nhà tạm bợ* | 0 | 0 |
| 2 | *Nhà thiếu kiên cố* | 219 | 3 |
| 3 | *Nhà bán kiên cố* | 38 | 500 |
| 4 | *Nhà kiên cố* | 41 | 1600 |
|  | **Tổng số** | 298 | 2103 |

Số nhà thiếu kiên cố: 219 nhà nằm ở trên 7 thôn của điạ bàn xã

1. Điều kiện Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên thôn** | **Số hộ** | **Nguồn nước sạch** | | | | | **Nhà vệ sinh** | | | |
| **Giếng**  **(%)** | **Bể chứa (%)** | **Trạm cấp nước công cộng/nước máy/Tự chảy (%)** | **Không có dụng cụ chứa** | **Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung bình, Thấp)* | **Tự hoại**  **(%)** | **Tạm**  **(%)** | **Không có** | **Nguy cơ rủi ro thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH** *(Cao, Trung bình, Thấp)* |
| Đại Long | 477 | 100 | 100 | 50 | 0 | Trung bình | 80 | 20 | 0 | Thấp |
| Quang Trung | 297 | 100 | 100 | 50 | 0 | Trung bình | 80 | 20 | 0 | Thấp |
| Trung Hải | 309 | 100 | 100 | 50 | 0 | Trung bình | 80 | 20 | 0 | Thấp |
| Liên Hà | 279 | 100 | 100 | 50 | 0 | Trung bình | 80 | 20 | 0 | Thấp |
| Đông Tây Hải | 408 | 100 | 100 | 50 | 0 | Trung bình | 80 | 20 | 0 | Thấp |
| Tây Xuân Vi | 425 | 100 | 100 | 50 | 0 | Trung bình | 80 | 20 | 0 | Thấp |
| Đông Xuân Vi | 203 | 100 | 100 | 50 | 0 | Trung bình | 80 | 20 | 0 | Thấp |
| ***Tổng*** | **2398** |  |  |  | 0 |  |  |  | 0 |  |

1. Y tế - Nguy cơ dịch bệnh liên quan đến thiên tai, BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam giới** | **Trong đó Người cao tuổi** | **Trong đó Người khuyết tật** |
| 1 | *Sốt rét* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | *Sốt xuất huyết* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | *Viêm đường hô hấp* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | *Tay chân miệng* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

1. Y tế dự phòng - khả năng phòng ngừa dịch bệnh trong điều kiện thiên tai, BĐKH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên Thôn** | **Khả năng và kiến thức phòng ngừa dịch bệnh (Cao, Trung bình, Thấp)** | **Mức độ xảy ra dịch bệnh**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** |
| 1 | Đại Long | Cao | Thấp |
| 2 | Liên Hà | Cao | Thấp |
| 3 | Đông Tây Hải | Cao | Thấp |
| 4 | Tây xuân Vi | Cao | Thấp |
| 5 | Đông Xuân Vi | Cao | Thấp |
| 6 | Trung Hải | Cao | Thấp |
| 7 | Quang Trung | Cao | Thấp |
| **Tổng** | **2398** |  |  |

1. Hiện trạng rừng và mức độ rủi ro với thiên tai và BĐKH[[3]](#footnote-3)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Loại rừng | Tổng diện tích (ha) | Diện tích rừng thuộc vùng **rủi ro cao** với thiên tai, BĐKH (\*) | Diện tích rừng thuộc vùng **rủi ro trung bình** với thiên tai, BĐKH (\*) |
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| *Rừng ngập mặn* | 0 | 0 | 0 |
| *Rừng trên cát* | 0 | 0 | 0 |
| *Rừng tự nhiên* | 0 | 0 | 0 |
| *Rừng khác* | 0 | 0 | 0 |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng* | 0 | 0 | 0 |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng* | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng** |  |  |  |

1. Hiện trạng sinh kế xung quanh rừng[[4]](#footnote-4)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại rừng** | **Liệt kê tên các loại cây được trồng bản địa hoặc loại cây do cộng đồng đề xuất mới (nếu cần thiết)** | **Liệt kê**  **3 mô hình sinh kế trong rừng ngập mặn do cộng đồng đề xuất triển khai tại xã (ưu tiên các mô hình đã thí điểm thành công)** | **Số hộ đã hoặc có thể tham gia vào mỗi loại mô hình sinh kế** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| *Rừng ngập mặn* | 0 | 0 | 0 |
| *Rừng trên cát* | 0 | 0 | 0 |
| *Rừng tự nhiên* | 0 | 0 | 0 |
| *Rừng khác* | 0 | 0 | 0 |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng* | 0 | 0 | 0 |
| *Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng* | 0 | 0 | 0 |
| **Tổng** |  |  |  |

1. Nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai và BĐKH trong Hoạt động sản xuất kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Số hộ tham gia SXKD tại xã** | **Ước tính năng xuất/Khối lượng SX hàng năm theo bình quân hộ** | **Khả năng chống chịu với thiên tai & TƯBĐKH (Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Mức độ thiệt hại khi có tác động của thiên tai và khí hậu (Cao, Trung Bình, Thấp)** |
| 1 | Trồng trọt (ha) | 350 | 96 tạ/ha | Thấp | Thấp |
| 2 | Chăn nuôi | 150 | 25.000kg | Thấp | Thấp |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản (ha) | 5 | 3 tấn | Thấp | Thấp |
| 4 | Đánh bắt hải sản (tấn) | 266 | 5 tấn | Thấp | Thấp |
| 5 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp (thu nhập bình quân) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Buôn bán (thu nhập bình quân) | 415 | 3.800.000 đ | Thấp | Thấp |
| 7 | Du lịch | 105 | 20.000.000 đ | Thấp | Thấp |
| 8 | Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v. v (thu nhập bình quân) | 750 | 15000 | Trung bình | Trung bình |

**Nhận xét:**

Có nguy cơ thấp vì sản xuất nông nghiệp là vùng đất cát, nuôi trồng hải sản ven đê sát mép nước, khu du lich mới đưa vào khai thác và chỉ có khách du lich 3 tháng hè, hệ thống nhà hàng khách sạn, sát mép biển.

1. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| 1 | Số hộ dân có ti vi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | Cái | 2300 |
| 2 | Số hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 2300 |
| 3 | Số loa phát thanh (không dây, mạng lưới) | Loa | 52 |
| 4 | Số hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh hoặc các hình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khác (còi ủ, cồng, chiêng, v.v.) tại thôn | % | 2398 |
| 5 | Số trạm khí tượng, thủy văn | 0 | 0 |
| 6 | Số thôn được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | Thôn/Tổng  số thôn | 7/7 thôn |

1. Hiện trạng công tác phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 7/7 |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 3 |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua | Lần | 10 |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 42 |
|  | * Trong đó số lượng nữ | Người | 15 |
|  | * Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT | Người | 42 |
| 5 | Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người | 94 |
|  | * Trong đó số lượng nữ: | Người | 20 |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người | 140 |
|  | * Trong đó số lượng nữ: | Người | 55 |
| 7 | Số lượng Phương tiện PCTT tại xã: |  |  |
| 8 | * Ghe, thuyền: | Chiếc | 0 |
| 9 | * Áo phao | Chiếc | 732 |
| 10 | * Loa | Chiếc | 77 |
| 11 | * Đèn pin | Chiếc | 366 |
| 12 | * Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 2 |
| 13 | * Lều bạt | Chiếc | 1500 |
| 14 | * Xe vận tải | Chiếc | 5 |
| 15 | Số lượng vật tư thiết bị dự phòng |  | 8 |
| 16 | * Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | Đơn vị | 3-5 kg |
| 17 | Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Đơn vị | 50 |

1. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH THEO LĨNH VỰC/NGÀNH
2. Kết quả đánh giá Hạ tầng công cộng (Điện, Đường, Trường, Trạm, Công trình Thủy lợi)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Liệt kê các thôn bị ảnh hưởng** | **Xu hướng thiệt hại**  **(tăng, giữ nguyên, giảm)** | **TTDBTT**  **(Số công trình có nguy cơ bị ảnh hưởng do thiên tai/BĐKH)** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  ***(cao, trung bình, thấp)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão, giông lốc | Toàn xã | Tăng | - Nhà sát mép nước 12 nhà.  - Nhà ở thiếu kiên cố: 219,  *- Nhà có nguy cơ ngập lụt cao: 234 nhà, có nhà v*ệ sinh  -Trường mầm non: Trường còn 3 dãy nhà chưa kiên cố có điện sáng, nhà vệ sinh, dãy nhà này chỉ học khi không có thiên tai, có thiên tai học sinh nghỉ học.  - 6/6 nhà văn hóa thôn nhà cấp 4. chiu được gió cấp 7,8.  \* Hệ thống giao thông:  - Đường Trường Phụ liên xã một số  đoạn xuống cấp 3 km: Từ Quang Trung đi Xuân Vi; Mưa là bị ngập nước, làm ảnh hưởng đến giao thông đi lại của người dân.  - 5km đường liên xóm chưa được bê tông hóa.  2/3 đường giao thông thường bị ngập mỗi khi có lũ, lụt.  + Hệ thống cảnh báo sớm bị hư hỏng, xuống cấp 12 cụm loa.  - 50% Hộ dân không tiếp cận được thông tin liên lạc khi có thiên tai. Đổ loa, chập dây dẫn điện. | Trung bình.  - Các công trình khi xây xong bàn giao cho địa phơng quản lý.  - Chưa xây dựng được quy chê quản lý.  - Công dân chưa có ý thức bảo vệ tài sản công. Ví dụ: đê, nhà văn hóa, sân vân động, kênh, mương tưới têu. | Cao.  - Bão - ATNĐ ảnh hưởng trực tiếp đến 12 nhà sát đê. |

1. Kết quả đánh giá về nhà ở

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH *(v.d.*** *Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn, v.v.)* | **Thôn/**  **Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  **(tăng, giữ**  **nguyên, giảm)** | **TTDBTT/Nguy cơ bị thiệt hại khi có thiên tai/BĐKH**  ***(Số lượng nhà có nguy cơ bị ảnh hưởng)*** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  ***(Cao, Trung Bình, Thấp)*** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  ***(cao, trung bình, thấp)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bảo, ATNĐ | Toàn xã | Tăng | - Nhà sát mép nước 12 nhà.  - Nhà ở thiếu kiên cố: 219/.  *- Nhà có nguy cơ ngập lụt cao: 234 nhà, có nhà v*ệ sinh.  -Trường mầm non: Trường còn 3 dãy nhà chưa kiên cố có điện sáng, nhà vệ sinh, dãy nhà này chỉ học khi không có thiên tai, có thiên tai học sinh nghỉ học.  - 6/6 nhà văn hóa thôn nhà cấp 4 chịu được gió cấp 7,8. | Trung bình | Cao.  Bão -ATNĐ |

1. Kết quả đánh giá về Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  ***(tăng, giữ nguyên, giảm)*** | **TTDBTT/Nguy cơ bị ảnh hưởng**  ***(Số hộ dân có nguy cơ bị thiếu nước sạch và không đảm bảo vệ sinh khi có thiên tai)*** | **Kỹ năng, kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  ***(Cao, Trung Bình, Thấp)*** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  ***(cao, trung bình, thấp)*** |
| (1) | (2) |  | (4) | (5) | (6) |
| Bão, Hạn hán | 7/7 thôn | Tăng | 2,398 hộ.  - 80% hộ dân sử dụng nước sạch, 20% sử dụng nước giếng khoan. Người dân đã chủ động phòng tránh bệnh sốt xuất huyết, tiêu chảy, đau mắt đỏ.  - Xã có 1 bác sỹ, 4 y tá và 7/7 thôn có y tá thôn đội. | Trung bình.  - Có trụ sở UBND xã kiên cố các trường Cấp 1,2 kiên cố.  - Có đội phản ưng nhanh của xã, xã đã thành lập BCPTTT cấp xã, thôn từ 7 – 35 người. | Thấp.  - Bão - ATNĐ |

1. Kết quả đánh giá về y tế

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  **(tăng, giữ nguyên, giảm)** | **TTDBTT** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  **(Cao, Trung Bình, Thấp)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  ***(cao, trung bình, thấp)*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão, lụt | 7/7 thôn | Tăng | - Có 01 bác sỹ/11561 người dân.  - Các trang thiết bị chưa đáp ứng đủ nhu cầu sơ cứu và điều trị cho nhân dân trong xã.  - Dân số đông nên dễ bị bùng phát khi có dịch bệnh xảy ra.  có 7 phòng diều trị cho nhân dân, 01 máy siêu âm | Trung bình  - Dân số đông nên dễ bị bùng phát khi có dịch bệnh xảy ra.  có 7 phòng diều trị cho nhân dân, 01 máy siêu âm. | Trung bình.  Bão - ATNĐ |

1. Kết quả đánh giá về giáo dục

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT** | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão, ATNĐ | 7/7 thôn | Tăng | - Trường mầm non: Trường còn 3 dãy nhà chưa kiên cố.  - Trường mầm non: 4 điểm cũ, xuống cấp  - Trường Tiểu học có 5 phòng xuống cấp và Trường THCS có 7phòng xuống cấp (xây dựng từ những năm 2000) nên dễ bị thiệt hại khi có thiên tai.  - Đối với các em học sinh: do đặc thù bố mẹ đi biển nên mỗi khi có thiên tai xảy ra, các em sẽ bị ảnh hưởng tâm lý.  - Là xã ven biển thường xuyên bị tác động bởi thiên tai nên việc dạy và học của giáo viên và học sinh dễ bị gián đoạn. | Trung bình.  - Có tài liệu tuyên truyền của dự án dựa trên nhà tài trợ. | Trung bình.  - Bão -ATNĐ |

1. Kết quả đánh giá về rừng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn…/**  **Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Diện tích có nguy cơ thiệt hại - ha)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Không | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

1. Kết quả đánh giá về trồng trọt

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn…/**  **Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên*  *, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Diện tích có nguy cơ thiệt hại - ha)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão, Hạn hán, | 7/7 thôn | Tăng | *- Mạ chết, mầm yếu, thiếu mạ cấy*  *- Thường bị ngập úng. Mất mùa Giảm năng suất Sâu bệnh phát triển mạnh, năng xuất giảm.*  *- Mất giống, sâu bệnh, giảm năng suất.*  *- Cán bộ có chuyên môn đại học nông nghiệp, hàng năm có kế hoạch.* | Trung bình.  *Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, được đào tạo chuyên môn, phụ nữ tham gia 70 % tất cả các công đoạn.* | Cao.  - Bão - ATNĐ |

1. Kết quả đánh giá về chăn nuôi

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Số lượng gia súc, gia cầm và có nguy cơ thiệt hại)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão, Hạn hán, | Toàn xã | Tăng | * *Chăn nuôi*   *- Gia súc, gia cầm bị chết, dịch bệnh*  - Thiệt hại từ 100- 1020 con gia cầm. 10 đến 100 con gia súc Trâu bò, lợn gà. | Trung bình | Cao |

**Nhận xét:**

- Hệ thống chuồng trại chăn nuôi còn thiếu đảm bảo, chăn nuôi theo hộ gia đình, thiếu hệ thống xử lý chất thải nên dễ gây ô nhiễm môi trường.

- Các hộ gia đình nuôi nhỏ lẻ trong khu dân cư nên dễ bị lây lan dịch bệnh khi có thiên tai.

- Khi có dịch bệnh thì chính quyền địa phương chỉ đạo cán bộ thú y và các tổ chức tham gia dập dịch, đặc biệt là hội phụ nữ được tập huấn tuyên truyền, là lực lượng nòng cốt để dập dịch.

Cột 5: **Vật chất**

- 49 cái loa truyền thanh trên địa bàn xã đang sử dụng tốt.

- 85% hộ dân nghe được loa truyền thanh của xã.

- Hàng năm xã đã kiện toàn BCH phòng chống thiên tai – TKCN, số lượng 45 thành viên.

- 94 thành viên đội xung kích cứu hộ cứu nạn tại 7 thôn, sẵn sàng hỗ trợ nhân dân PCTT.

- Đội phản ứng nhanh của xã có 25 thành viên.

- Các ban, ngành, đoàn thể thường xuyên cập nhật thông tin để tuyên truyền cho người dân khi có thiên tai và dịch bệnh xảy ra, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể luôn quan tâm hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai.

**Nhận thức, kinh nghiệm**

45% người dân đã được nâng cao nhận thức phòng chống dịch bệnh 90% hộ gia đình đã chủ động chuẩn bị lương thực trước khi thiên tai xảy ra.

- Người dân có tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau khi có dịch bệnh xảy ra.

90% người dân thực hiện nghiêm túc yêu cầu của chính quyền trong dịch bệnh xảy ra.

1. Kết quả đánh giá ngành thủy sản

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Số diện tích thủy hải sản có nguy cơ thiệt hại khi xảy ra thiên tai, BĐKH)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão, Hạn hán. | Toàn xã 145 hộ | Tăng | - 266 phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ.  - 632 người tham gia đánh bắt hải sản trên biển. | Thấp | Cao.  Vì đi biển chủ yếu bằng kinh nghiệm, bè mảng nhỏ |

Nhận xét cho cột (4): - Chết người, hư hỏng tàu thuyền, mất phương tiện đánh bắt, không có thu nhập, thu nhập thấp

- Dịch bênh, mất mùa giảm năng suất sản lượng nuôi trồng thủy sản.

- 49 cái loa truyền thanh trên địa bàn xã đang sử dụng tốt.

- 85% hộ dân nghe được loa truyền thanh của xã.

- 266 phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ.

- Hàng năm xã đã kiện toàn BCH phòng chống thiên tai – TKCN, số lượng 45 thành viên.

- 94 thành viên đội xung kích cứu hộ cứu nạn tại 7 thôn, sẵn sàng hỗ trợ nhân dân PCTT.

- Đội phản ứng nhanh của xã có 25 thành viên.

- Các ban, ngành, đoàn thể thường xuyên cập nhật thông tin để tuyên truyền cho người dân khi có thiên tai xảy ra, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể luôn quan tâm hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai.

**Nhận thức, kinh nghiệm**

65% người dân đã được nâng cao nhận thức phòng chống thiên tai, biết cách lập kế hoạch PCTT cho xã, thôn và hộ gia đình.

90% hộ gia đình đã chủ động chuẩn bị lương thực trước khi thiên tai xảy ra.

- Người dân có tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau khi thiên tai xảy ra.

90% người dân thực hiện nghiêm túc yêu cầu của chính quyền trong công tác PCTT và di rời sơ tán.

+Số người biết bơi chủ yếu là nam giới và người làm nghề thủy sản.

+ Có 20 nữ thường xuyên tham gia đánh bắt hải sản trên biển cùng với chồng con.

Cột 5: **Vật chất**

**-** Xã có nhà tránh trú bão kiên cố và có hệ thống thông tin cảnh báo sớm do Mỹ tài trợ.

- Trường THCS có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố, với diện tích 2.000m2; Trường tiểu học có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố, với diện tích 2.000m2.

- Nhà kiên cố 1.641 nhà/2.398 hộ

- Trạm y tế có hai nhà mái bằng kiên cố.

- 6/7 tôn có nhà văn hóa thôn (Thiếu thôn Tây Xuân Vy).

- Đường liên xã, liên thôn đổ bê tông và nhựa với 22,43km.

- 49 cái loa truyền thanh trên địa bàn xã đang sử dụng tốt.

- 85% hộ dân nghe được loa truyền thanh của xã.

- 266 phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ.

- 97% hộ dân có điện thoại.

- 95% gia đình có xe gắn máy.

- 97% hộ dân có tivi.

**Tổ chức xã hội**

- Hàng năm xã đã kiện toàn BCH phòng chống thiên tai – TKCN, số lượng 45 thành viên.

- 94 thành viên đội xung kích cứu hộ cứu nạn tại 7 thôn, sẵn sàng hỗ trợ nhân dân PCTT.

- Đội phản ứng nhanh của xã có 25 thành viên.

- Các ban, ngành, đoàn thể thường xuyên cập nhật thông tin để tuyên truyền cho người dân khi có thiên tai xảy ra, các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể luôn quan tâm hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai.

**Nhận thức, kinh nghiệm**

65% người dân đã được nâng cao nhận thức phòng chống thiên tai, biết cách lập kế hoạch PCTT cho xã, thôn và hộ gia đình.

90% hộ gia đình đã chủ động chuẩn bị lương thực trước khi thiên tai xảy ra.

- Người dân có tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau khi thiên tai xảy ra.

90% người dân thực hiện nghiêm túc yêu cầu của chính quyền trong công tác PCTT và di rời sơ tán.

* phụ nữ được tập huấn nâng cao nhận thức và kỹ năng nhưng chưa thường xuyên

Nhận xét cho cột (6): Rủi ro cao khi có Bão- ATNĐ.

1. Kết quả đánh giá lĩnh vực du lich

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai, BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Số thôn/hộ dân làm dịch vụ du lich có nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai, BĐKH)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão, ATNĐ, Giông lốc | Toàn xã | Tăng | 150 hộ tham gia phục vụ du lịch   * Không được tập huấn về RRTT * Khu vực du lịch nằm sát biển * Sạp lở các công trình kè đê ven biển, các nhà hàng, khách sạn gần bờ biển có nguy cơ biển sâm lấn, cây cối trồng ven biển đều bị bão, lụt gây đổ ngã, dập nát | Cao | Cao |

Nhận xét cho cột (4): **Vật chất**

**-** Trụ sở UBND xãlà điểm sơ tán dân, hệ thống thông tin cảnh báo sớm do Mỹ tài trợ.

- Trường THCS có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố.

- Trường tiểu học có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố.

- Trạm y tế có hai nhà mái bằng kiên cố.

- 6/7 tôn có nhà văn hóa thôn (Thiếu thôn Tây Xuân Vy).

- Đường liên xã và liên thôn được bê tông hóa và đổ nhựa 22,43 km.

- 39 loa truyền thanh đang sử dụng tốt.

- 80% hộ dân nghe được loa truyền thanh của xã.

- 266 phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ.

- 97% hộ dân có điện thoại.

- 97% hộ dan có tivi.

**Tổ chức xã hội**

- Hàng năm xã đã kiện toàn BCH phòng chống thiên tai – TKCN.

- 94 thành viên đội xung kích cứu hộ cứu nạn trên đị bàn xã, sẵn sàng hỗ trợ nhân dân khi thiên tai xảy ra.

- 25 thành viên đội phản ứng nhanh của xã được đào tạo các kỹ năng cơ bản.

- Các ban, ngành, đoàn thể thường xuyên cập nhật thông tin để tuyên truyền cho người dân khi có thiên tai xảy ra, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể luôn quan tâm hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai.

**Nhận thức kinh nghiệm**

65% người dân đã được nâng cao nhận thức phòng chống thiên tai, biết cách lập kế hoạch PCTT cho xã, thôn và hộ gia đình.

90% hộ gia đình đã chủ động chuẩn bị lương thực trước khi thiên tai xảy ra.

- Người dân có tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau khi hoạn nạn xảy ra.

90% người dân thực hiện nghiêm túc yêu cầu của chính quyền trong công tác PCTT và di rời sơ tán.

- Số người biết bơi chủ yếu là nam giới và người làm nghề thủy sản.

Cột 5: **Vật chất**

**-** Trụ sở UBND xã, Trường tiểu học, trung học là điểm sơ tán dân, hệ thống thông tin cảnh báo sớm do Mỹ tài trợ.

- Trạm y tế có hai nhà mái bằng kiên cố.

- 6/7 tôn có nhà văn hóa thôn (Thiếu thôn Tây Xuân Vy).

- Đường liên xã và liên thôn được bê tông hóa và đổ nhựa 22,43 km.

- 39 loa truyền thanh đang sử dụng tốt.

- 80% hộ dân nghe được loa truyền thanh của xã.

- 266 phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ.

- 97% hộ dân có điện thoại.

- 97% hộ dan có tivi.

**Tổ chức xã hội**

- Hàng năm xã đã kiện toàn BCH phòng chống thiên tai – TKCN.

- 94 thành viên đội xung kích cứu hộ cứu nạn trên đị bàn xã, sẵn sàng hỗ trợ nhân dân khi thiên tai xảy ra.

- 25 thành viên đội phản ứng nhanh của xã được đào tạo các kỹ năng cơ bản.

- Các ban, ngành, đoàn thể thường xuyên cập nhật thông tin để tuyên truyền cho người dân khi có thiên tai xảy ra, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể luôn quan tâm hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai.

**Nhận thức kinh nghiệm**

65% người dân đã được nâng cao nhận thức phòng chống thiên tai, biết cách lập kế hoạch PCTT cho xã, thôn và hộ gia đình.

90% hộ gia đình đã chủ động chuẩn bị lương thực trước khi thiên tai xảy ra.

- Người dân có tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau khi hoạn nạn xảy ra.

90% người dân thực hiện nghiêm túc yêu cầu của chính quyền trong công tác PCTT và di rời sơ tán.

- Số người biết bơi chủ yếu là nam giới và người làm nghề thủy sản.

+ T ỷ lệ nữ tham gia các hoạt động du lịch nhiều hơn nam.

Cột (6): Các rủi ro cao khi có bảo – ATNĐ.

1. Kết quả đánh giá các ngành buôn bán nhỏ và ngành nghề dịch vụ khác

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  (tăng, giữ nguyên, giảm) | **TTDBTT**  *(Số hộ dân làm dịch vụ du lịch có nguy cơ thiệt hại khi có thiên tai, BĐKH)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão, ATNĐ, Giông lốc, Hạn hán | Toàn xã | Tăng | - 750 hộ dân  Thương mại/dịch vụ  -Nữ 70%  -Nam: 30%  Khi thiên tai; lũ, lụt thường hay bị thiệt hại tài sản, hàng hóa; không có thu nhập, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế hộ, kinh doanh đình trệ. | Trung bình | Trung bình |

Nhận xét cho cột (4): UBND xã là điểm sơ tán dân, hệ thống thông tin cảnh báo sớm do Mỹ tài trợ.

- Trường THCS có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố

- Trường tiểu học có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố.

- Trạm y tế có hai nhà mái bằng kiên cố.

- 39 loa truyền thanh đang sử dụng tốt.

- 80% hộ dân nghe được loa truyền thanh của xã.

- 97% hộ dân có điện thoại.

- 97% hộ dân có tivi.

**Tổ chức xã hội**

- Hàng năm xã đã kiện toàn BCH phòng chống thiên tai – TKCN.

- 94 thành viên đội xung kích cứu hộ cứu nạn trên đị bàn xã, sẵn sàng hỗ trợ nhân dân khi thiên tai xảy ra.

**Nhận thức kinh nghiệm**

65% người dân đã được nâng cao nhận thức phòng chống thiên tai, biết cách lập kế hoạch PCTT cho xã, thôn và hộ gia đình.

90% hộ gia đình đã chủ động chuẩn bị lương thực trước khi thiên tai xảy ra.

- Người dân có tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau khi hoạn nạn xảy ra.

90% người dân thực hiện nghiêm túc yêu cầu của chính quyền trong công tác PCTT và di rời sơ tán.

- Có 750 hộ dân Thương mại/dịch vụ

- Nữ 70%

- Nam: 30%

Khi thiên tai, lũ, lụt thường hay bị thiệt hại tài sản, hàng hóa; không có thu nhập, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, kinh doanh đình trệ.

1. Kết quả đánh giá lĩnh vực thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)* | **TTDBTT**  *(Số hộ dân được tiếp cận các dịch vụ thông tin truyền thông và cảnh báo phù hợp)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để PCTT & TƯBĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão, ATNĐ, Giông lốc | Toàn xã | Tăng | - 20% hộ dân không được tiếp cậnhệ thống thông tin  - Hệ thống dây dẫn truyền thanh 05 km bị xuống cấp, loa truyền thanh thiếu 38 loa ở cả 7 thôn trong xã. | Trung bình | Cao.  Không tiếp cận được thông tin cũa xã… |

Cột 4: - Hệ thống loa truyền thanh không được tốt, còn hạn chế, xuống cấp.

- Chua lập được quy chế hoạt động.

- Thiếu Phương tiện, trang thiết bị.

- Tiền công cho người làm truyền thông thấp 800.000đ/ tháng.

- Cán bộ làm truyền thông không có chuyên môn nghiệp vụ lại là nữ nên không phù hợp.

- Chưa có chương trình thông tin riêng cho các đối tượng PN, trẻ em, người già, người khuyết tật…

1. Kết quả đánh giá lĩnh vực Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** *(v.d. Lũ, Bão, Sạt lở, Hạn, Giông lốc, nước biển dâng, xu hướng thiên tai cực đoan hơn**v.v.)* | **Thôn/Số hộ** | **Xu hướng thiệt hại**  *(Tăng, Giữ nguyên, Giảm)*  Co khong em | **TTDBTT**  *(Số cán bộ chuyên trách/phụ trách và lực lượng 4 tại chỗ có ít nhất 5 năm làm việc trong lĩnh vực PCTT và BĐKH)* | **Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng để phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* | **Rủi ro thiên tai/BĐKH**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| Bão | 7/7 thôn | Tăng | - Không có cán bộ chuyên trách.  - 25-37 cán bộ kiêm nhiệm | Trung bình | Cao |
| Lực lượng phòng chống - ứng phó | 7/7 thôn | Tăng | - Đội xung kích , các đoàn thể…nhân dân từ 7- 15 người | Trung bình | Cao |
| Trang thiết bị, phương tiện, vật tư. |  |  | Cọc tre, bao cát, dây thường, dây thép, lưới, cuốc xẻng dao búa | Trung bình | Cao |
| Lụt | 7/7 thôn | Tăng |  | Trung bình | Cao |
| Lực lượng phòng chống - ứng phó |  |  | Đội xung kích từ 7- 15 người, các đoàn thể… nhân dân | Trung bình | Cao |
| Trang thiết bị, phương tiện, vật tư. | búa… |  | Cọc tre, bao cát , dây thường, dây thép, lưới, cuốc xẻng dao búa | Trung bình | Cao |

Nhận xét cho cột (4): **Vật chất:**

- 02 km đê biển dễ bị hư hại do sóng biển mạnh khi bão vào, Nhà sát mép nước 12 nhà ở thôn Đông Xuân Vi, Đông Tây Hải.

- Nhà thiếu kiên cố 219 nhà tại thôn Trung Hải, Đông Tây Hải, Đông Xuân Vy, Tây Xuân Vy.

- Nhà bán kiến cố 538 nhà. 510 hộ ở khu vực trũng thấp có nguy cơ ngập lụt cao tại thôn Tây Xuân Vy, Đông Xuân Vy, Trung Hải, Liên Hà, Đại Long, Quang Trung, Đông Tây Hải (ít hơn so với 6 thôn trong địa bàn xã).

- Đường điện xuống cấp: 500m ở các thôn.

- Không có nơi neo đậu, tránh trú bè mảng tại thôn Đông Tây Hải, Đông Xuân Vy, Tây Xuân Vi khi thiên tai xảy ra.

- Diện tích lúa, hoa màu vùng trũng thấp 25ha.

- Phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ còn thô sơ, không được trang bị phương tiện cảnh báo.

**Tổ chức xã hội.**

- Kinh phí của Ban Chỉ huy PCTT xã còn hạn chế, chưa có kinh phí hỗ trợ cho các tiểu ban ở các thôn.

- Địa phương không có xuồng cứu hộ.

- Sự phối hợp giữa các ban ngành đoàn thể trong việc tuyên truyền phòng chống thiên tai chưa được làm thường xuyên, chưa đưa vào chuyên đề.

**Nhận thức KN, thái độ động cơ.**

- Ý thức chấp hành của một số người dân còn chủ quan trong PCTT.

- 35% người dân chưa có kiến thức về PCTT và chưa chủ động chằng chống nhà cửa khi thiên tai xảy ra.

- 10% gia đình chưa chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm trước khi thiên tai xảy ra.

- 80 % người dân trong xã không biết bơi.

Phụ nữ:

- 95% phụ nữ không biết bơi.

- Đàn ông đi lam ăn xa.

- Nhiều phụ nữ là chủ hộ.

**Cột 5: Vật chất**

**-** Xã có nhà tránh trú bão kiên cố và có hệ thống thông tin cảnh báo sớm do Mỹ tài trợ.

- Trường THCS có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố, với diện tích 2.000m2; Trường tiểu học có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố, với diện tích 2.000m2.

- Nhà kiên cố 1.641 nhà/2.398 hộ

- Trạm y tế có hai nhà mái bằng kiên cố.

- 6/7 thôn có nhà văn hóa thôn (Thiếu thôn Tây Xuân Vy).

- Đường liên xã, liên thôn đổ bê tông và nhựa với 22,43km.

- 49 cái loa truyền thanh trên địa bàn xã đang sử dụng tốt.

- 85% hộ dân nghe được loa truyền thanh của xã.

- 266 phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ.

- 97% hộ dân có điện thoại.

- 95% gia đình có xe gắn máy.

- 97% hộ dân có tivi.

**Tổ chức xã hội**

- Hàng năm xã đã kiện toàn BCH phòng chống thiên tai – TKCN, số lượng 45 thành viên.

- 94 thành viên đội xung kích cứu hộ cứu nạn tại 7 thôn, sẵn sàng hỗ trợ nhân dân PCTT.

- Đội phản ứng nhanh của xã có 25 thành viên.

- Các ban, ngành, đoàn thể thường xuyên cập nhật thông tin để tuyên truyền cho người dân khi có thiên tai xảy ra, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể luôn quan tâm hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai.

**Nhận thức, kinh nghiệm**

65% người dân đã được nâng cao nhận thức phòng chống thiên tai, biết cách lập kế hoạch PCTT cho xã, thôn và hộ gia đình.

90% hộ gia đình đã chủ động chuẩn bị lương thực trước khi thiên tai xảy ra.

- Người dân có tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau khi thiên tai xảy ra.

90% người dân thực hiện nghiêm túc yêu cầu của chính quyền trong công tác PCTT và di rời sơ tán.

- Số người biết bơi chủ yếu là nam giới và người làm nghề thủy sản

Phụ nữ

2/3 người dân trong xã sản xuất nông nghiệp nên nên phụ nữ là vai trò chủ chốt. hàng năm phụ nữ được tập huấn tỷ lệ nhiều hơn nam giói.

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LIÊN NGÀNH& GIẢI PHÁP
2. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự vấn đề ưu tiên (\*)** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **TTDBTD** | **Nguyên nhân** | **Giải pháp** |
| 1. Nhóm rủi ro về cơ sở  hạ tầng, công trình PCTT. Nhà ở cho người dân. | - Có 11% nhà không an toàn, nguy cơ bị hư hại cao.  - Thường xuyên bị ảnh hưởng do bão, lụt. | - Nhà sát mép nước 12 nhà.  - Nhà ở thiếu kiên cố: 219,  *-* Nhà có nguy cơ ngập lụt cao: 234 nhà  - Trường mầm non: Trường còn 3 dãy nhà chưa kiên cố.  - Trường mầm non: 4 điểm cũ, xuống cấp  - 6/6 nhà văn hóa thôn nhà cấp 4 | * Thiếu kinh phí, nghèo, thu nhập thấp * Vùng mép nước. * Không được tu sửa nâng cấp thường xuyên. * Một bộ phận ngngười dân còn chủ quan chưa chằng chống, gia cố nhà cửa khi thiên tai; thiếu kiến thức về xây dựng nhà an toàn. | - Vay vốn xây dựng nhà an toàn.  - Tuyên truyền vận động cộng đồng xây dựng nhà an toàn.  - Vận động kinh phí hỗ trợ các hộ làm nhà.  - Tập huấn kiến thức làm nhà an toàn trước thiên tai cho người dân |
| 2. Nhóm rủi ro về sản xuất  kinh doanh | - Thiệt hại 30 ha lúa  - 10 ha hoa màu .  - 750 hộ không có thu nhập | - Thiệt hại hoa màu ,giảm năng xuất,  - Tạm dừng các hoạt động sản xuất kinh doanh | - Thiếu kinh phí đầu tư cho sản xuất kinh doanh  - Người dân chưa quan tâm, chưa tích cực đóng góp. | - Hỗ trợ giống kỹ thuật cho bà con  - Tập huấn |
| 3. Nhóm rủi ro về người,  chết, bị thương,  mất tích | Nguy cơ bị chết hoặc mất tích do thiên tai | Người dân, tài sản | - Người dân còn chủ quan, thiếu hiểu biết | Tập huấn nâng cao nhận thức cho nhân dân |

1. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm ngành/lĩnh vực (\*)** | **Các giải pháp đề xuất (\*\*)** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp** | **Thời gian dự kiến** | | **Nguồn ngân sách dự kiến** |
| **Ngắn hạn** *(thời thực hiện dưới 2 năm)* | **Dài hạn** *(thời gian thực hiện trên 2 năm)* |
| 1 An Toàn cộng đồng | **Vận động nguồn lực xây dựng nhà cho người dân** | Toàn xã | Chính quyền Lập kế hoạch xây dựng cụ thể từng công trình | x |  | Nhà nước và nhân dân |
| 2 | **Tuyên truyền nâng cao năng lực, nhận thức cho người dân về phòng chống thiên tai, CSSK, VSMT** | Toàn xã | Chính quyền Lập kế hoạch | x |  | Nhà nước và nhân dân |
| 3 | **Tập huấn kiến thức cho cán bộ và người dân về PCTT và BĐKH** | CB và Người dân toàn xã | Tổ chức thực hiện:  -Tập huấn cho cán bộ;  -Tập huấn cho dân;  -Tập bơi cho phọ nữ và trẻ em. | x |  | Nhà nước và nhân dân |
| 4 | **Xây dựng khu neo đậu tránh trú bảo an toàn cho bè, mảng** | Người dân đông Hải, Xuân Vi | Chính quyền Lập kế hoạch, xây dụng | x |  | Nhà nước và nhân dân |
| 5 | **Xây dựng hệ thống thoát nước ỏ khu dân cư** | Toàn xã | Chính quyền Lập kế hoạch, xây dụng | x |  | Nhà nước và nhân dân |
| 6 | **Mua mới hoặc tu sữa hệ thông loa truyền thanh** | Người dân trong toàn xã | Chính quyền Lập kế hoạch, xây dụng | x |  | Nhà nước và nhân dân |
| 7 | **Áp dụng lich thời vụ phù hợp với sự phát triển của Hoa Mầu, chon giống lúa phù hợp** | Người dân trong toàn xã | Chính quyền Lập kế hoạch, tập huấn, hỗ trợ giống | x |  | Nhà nước và nhân dân |
| 8 | **Xây mới và tu sửa hệ thông kênh mương tưới tiêu** | Người dân trong toàn xã | Chính quyền Lập kế hoạch, xây dụng |  | x | Nhà nước và nhân dân |

(\*) Không nhất thiết phải đưa vào báo cáo nếu không phải là vấn đề ưu tiên của cộng đồng

(\*\*) Cho cả khía cạnh vật chất, tổ chức thể chế xã hội và nhận thức kinh nghiệm

**Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức vụ - đơn vị công tác** | **Số điện thoại** | **Ghi chú** |
| 1 | Lê Hữu Tư | PCT. UBND xã (Trưởng nhóm) | 0912367253 |  |
| 2 | Lương Thị Huệ | CC. VP - UBND | 0945236468 |  |
| 3 | Đỗ Lường Rãng | TT. Quang Trung | 0976773816 |  |
| 4 | Đỗ Thị Hoa | BT. CB Trung Hải | 01683803912 |  |
| 5 | Lê Thị Thoa | TT. Đại Long | 0988759418 |  |
| 6 | Trương Thị Liên | CC. CSXH | 01694886496 |  |
| 7 | Cao Thị Lan | BT. CB Đông Tây Hải | 01688478751 |  |
| 8 | Lê Thị Thanh | CT. HCTĐ | 0976469777 |  |
| 9 | Lê Thị Chung | CT. HND | 0977230982 |  |
| 10 | Phạm Thị Xuân | BT. Thôn trưởng Đông Xuân vi | 01665085985 |  |

**Phụ lục 3:** Một số hoạt động đánh giá





**Phụ lục 2:** Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

**Công cụ 2.1: Lịch sử thiên tai/ Biến đổi khí hậu: xã Hoằng Thanh, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian xảy ra**  **(1)** | **Loại hình thiên tai**  **(2)** | **Đặc điểm và xu hướng của thiên tai**  **(3)** | **Khu vực (địa điểm bị thiệt hại)**  **(4)** | **Những thiệt hại, mức độ thiệt hại**  **(an toàn cộng đồng, SXKD, VSMT)**  **(5)** | **Nguyên nhân bị thiệt hại**  **(VC, TCXH, thái độ động cơ)**  **(6)** | **Đã làm gì để PCTT**  **(hộ gia đình, các tổ chức, …)**  **(7)** |
| **Tháng 10/2017** | **Bão** | Diễn ra phức tạp, mạnh, nước biển dâng cao, thười gian kéo dài | Toàn xã, Đông Tây Hải, Trung Hải, Quang Trung, Xuân Vi là nặng nhất | **1.ATCĐ: (4335 hộ)**  \* Vật Chất  **-** Đê sạt lỡ: 500m  - Thuyền bè hư hỏng: 20 Chiếc  - Người bị thương: 2 người  - Nhà đổ: 5 nhà  - Tốc mái: 200 nhà  - Đỗ tường rào: 1000m  + Giao thông:  - Đường giao thông bị ngập 80%;  **+Thông tin liên lạc:**  - 40/57 cụm loa bị hư hỏng hoàn toàn.  -Đường dây diện bị hư hỏng, mất liên lạc  - Hệ thống điện từ công tơ chính đến hộ gia đình bị ngã đỗ khoảng 30%;  **\* SXKD:**  - Sản xuất nông nghiệp:  + Hoa màu bị thiệt hại 100% do ngập nước.  + Giảm năng suất lúa, hoa màu do thiên tai xảy ra;  + Gia súc, gia cầm bị chết, trôi khoảng 20% số gia cầm hiện có  +Nuôi trồng thủy sản (nuôi cá nước ngọt bị trôi) bị thiệt hại 5 ha.  **-** Đồng tôm mất tắng: 4 ha trị giá 20 tỷ  - Lúa hoa màu thiệt hại 10 ha  **\* SKVS môi trường**:  - Ô nhiễm môi trường sau lũ lụt ảnh hưởng đến đời sống người dân do xác súc vật chất, rác thải từ đầu nguồn chảy về; | **\*VC:**  - Do ảnh hưởng bão  - Nhà cấp 4 lâu năm xuống cấp  - Kênh mương thiếu, xuống cấp  - Địa hình sát biển, vùng thấp trũng+  - Một số người dan chủ quan xem nhẹ phòng chống thiên tai.  -Hệ thống loa truyền thanh đã phủ kín địa bàn tuy nhiên các hộ xa trung tâm không nghe được thông tin cảnh báo của xã;  - Hệ thống loa có 40 cụm loa bị hư hỏng không vận hành được;  - Hệ thống tiêu thoát nước sinh hoạt không có khi ngập úng đọng lại gây ô nhiễm;  - Thiếu phương tiện xuồng cứu hộ, khi xảy ra bão lũ địa phương phải đi thuê.  -Do vùng trũng, hệ thống tiêu chưa đảm bảo;  **\*TCXH**:  -Do địa lý, thấp, trũng; chính quyền địa phương chưa có biện pháp quyết liệt khi thực hiện nhiệm vụ tổ chức di dời;  -Địa bàn rộng; giao thông chia cắt  -Mất điện, các phương tiện liên lạc không sử dụng.  - 13% hộ gia đình chưa có nhà vệ sinh đảm bảo;  + Cán bộ y tế mỏng, ít, chưa hướng dẫn người dân xử lý môi trường sau thiên tai cho tất cả các hộ dân  + 800% hộ dân chưa làm tốt việc xử lý rác thải;  **\*NTKN:**  **-** Do chủ quan nên khi bão xảy ra nên các tài sản các hộ bị hư hỏng, ướt  - Chưa được gia cố chằng chống nhà cửa;  -Do người dân còn chủ quan không di dời tài sản trước;  - Nhận thức, kinh nghiệm về PCTT của một bộ phận người dân còn hạn chế. chưa thật sự chủ động trong công tác PCTT;  **Vấn đề giới**:  - Trong gia đình: Không phân công rõ ràng, nam thực hiện nhiệm vụ gì, nữ thực hiện nhiệm vụ gì trong PCTT;  - Khi thiên tai xảy ra nữ bị ảnh hưởng tới sức khỏe nhiều hơn do không có nơi vệ sinh  - Công việc dọn dẹp sau thiên tai chủ yếu là nữ.  - Số người trong độ tuổi lao động làm ăn xa chiếm khoảng 50%;  - Ảnh hưởng trực tiếp đến công tác PCTT như: Khi nam giới vắng nhà chị em gặp lúng túng;  - Đa số chị em phụ nữ không được tham gia các cuộc hội nghị triển khai công tác PCTT, tập huấn nên khi chuẩn bị phương châm tại chỗ thường hay lúng túng.  - Đa số các hộ gia đình không phân công các công việc rõ ràng cho các thành viên trong PCTT, không XD kế hoạch PCTT; 98% các hộ gia đình không có radio để nghe các thông tin diễn biến về thiên tai nên khi có diễn biến thiên tai nước lên nhanh đa số người dân bị bất ngờ. | Triển khai KHPCTT ngay từ đầu năm;  - Người rút kinh nghiệm phòng chống thiên tai, chuẩn bị vật tư PCTT. Người dân biết cách lập kế hoạch PCTT hộ gia đình  - Tu sữa làm mới kênh mương, khơi thông dòng chảy,  - Tu sửa làm mới nhà  - Thực hiện phương châm 4 tại chỗ.  - Trồng cây chắn sóng  - Bảo vệ môi trường sạch đẹp.  - Địa phương truyên truyền diễn biến của thời tiết cho người dân. Tổ chức dân đi sơ tán người dân đến nơi an toàn.  - Tổ chức cứu hộ các gia đình bị sập đỗ, ngập lụt và tốc mái  Đưa người già yếu, đi sơ tán  - Cung cấp lương thực, thực phẩm thuốc men, nước uống cho người dân đến nơi sơ tán. Bố trí lực lượng di dời, bảo vệ tài sản nơi đi và nơi đến sơ tán, lực lượng trực nơi xung yếu.  - Huy động nhân dân làm vệ sinh môi trường, xử lý nguồn nước bằng hóa chất; Trạm y tế xã cung cấp đầy đủ thuốc cloraminB để các hộ khử khuẩn  - Các hộ gia đình chủ động khắc phục hậu quả sau lũ, lụt.  -Thăm hỏi, động viên hộ gia đình bị thiệt hại nặng  -Các đoàn thể, các tổ chức, nhà hảo tâm thăm hỏi, trong và ngoài xã tặng quà cho các hộ: Mỳ tôm, tiền…  - UBND huyện hỗ trợ thiệt hại sau thiên tai.  - Mặt Trận, Hội CTĐ vai trò chính trong việc vận động kêu gọi, hỗ trợ giúp các hộ dân. Hội CTĐ huyện hỗ trợ bộ dụng cụ gia đình cho một số hộ.  - UBND huyện hỗ trợ giống lúa, rau màu cho các hộ bị thiệt hại.  - Chủ động khắc phục hậu quả sau mưa bão  - Huy động lực lượng sửa chữa giúp người dân khắc phục hạu quả thiên tai; ra quân làm công tác VS môi trường dọn dẹp vệ sinh làm sạch môi trường sau thiên tai.  - Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh tiêu.  - Hướng dẫn người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với địa phương để tránh mùa thiên tai; |
| **Tháng 09 năm 2007** | **Bão, ATNĐ** | Diễn ra phức tạp, mạnh, nước biển dâng cao, thười gian kéo dài | Toàn xã, Đông Tây Hải, Trung Hải, Quang Trung, Xuân Vi là nặng nhất | **\* ATCĐ**  **VC:**  **- Nhà tốc mái: 100 nhà**  **- Đỗ tường: 800 m**  **-Kênh mương bị vùi lấp, sạt lỡ**  **- Lúa, hoa màu mất 8 ha**  **- Thuyền bè hư hỏng 10 cái**  **-**Số nhà bị ngâpchiếm 5%  -Đường giao thông bị ngập, sạt lở 10%;  \* Sản xuất kinh doanh:  Chăn nuôi:  - Gia súc, gia cầm bị chết, dịch bệnh khoảng 15%;  **\* SKVS môi trường**:  -Ô nhiễm môi trường sau bão ảnh hưởng đến đời sống người dân do xác súc vật chất,  -Nguồn nước sinh hoạt của các hộ dân (chủ yếu là giếng đóng bị ô nhiễm khoảng 50%; thiếu nước sinh hoạt trong và sau thiên tai. | Do ảnh hưởng bão:  - Nhà cấp 4 xuống cấp  - Kênh mương thiếu, xuống cấp.  - Địa hình sát biển, vùng thấp trũng.  - Người dân chưa có kinh nghiệm phòng chống thiên tai  TCXH:  - Ban chỉ huy PCTT xã và các Hội đoàn thể xã đã tuyền truyền hướng dẫn nhân dân cách ứng phó với thiên tai;  - Còn một số hộ gia đình vẫn còn chủ quan không chịu di dời khi bão tới. | Ban chỉ huy PCTT xã thông báo diễn biến của thiên tai kịp thời đến người dân;  Chuẩn bị vật tư, bao bì, lưới, ...  Thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ  - Tu sữa, làm mới nhà cửa  - Tu sữa làm mới kênh mương thoát nước,  - Lập kế hoạch phòng chống thiên tai hộ gia đình  - Hỗ trợ, thăm hỏi kịp thời những hộ bị thiệt hại nặng  - Tổ chức dọn dẹp vệ sinh môi trường, xử lý mô trường sau khi thiên tai. |
| **Tháng 9 năm 2005** | **Bão** | Trên địa bàn toàn xã, diễn ra phức tạp, khó lường, nước biển dâng cao, thời gian kéo dài. | Toàn xã, Đông Tây Hải, Trung Hải, Quang Trung, Xuân Vi là nặng nhấ | - Vỡ đê: 1km,  - Thuyền bè mất: 5 cái  - Hư hỏng thuyền bè: 70 cái  - Nhà đỗ: 100 nhà  - Tốc mái: 500 nhà  - Lúa hoa mầu thiệt hại mất trắng: 152 ha  - Đỗ tường rào 2 km  - Dây điện, cột điện hư hỏng, đỗ gẫy,  - Kênh mương hư hỏng, vùi lấp | - Do bão:  - Kinh nghiệm phòng chống thiên tai của người dân còn hạn chế.  - Chưa được tập huấn, lập kế hoạch CTT tại hộ gia đình,  - Nhà cấp 4 xuống cấp,  - Hệ thống tiêu thoát nước còn thiếu và xuống cấp, không được kiên cố hóa.  - Đê đất cát chưa kiên cố bê tông.  - Người dân còn xem nhẹ và chủ quan trong công tác phòng chống thiên tai. | Người dân thực hiện chống bão theo kinh nghiệm lâu năm truyền lại  - Tu sữa làm mới nhà,  - Tu sữa làm mới kênh mương, khơi thông dòng chảy  - Trồng cây chắn sóng  - Người dân phỉa có ý thức baỏ vệ môi trường  - Người dân chủ động phòng chống thiên tai |

**Bảng 3.1. Lịch theo mùa xã Hoằng Thanh - huyện Hoằng Hóa- Thanh Hóa.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | ***TT*** | **Thiên tai/Hoạt động kT-XH** | **Tháng trong năm (dương lịch)** | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Xu hướng của thiên tai** | | | *11* | *22* | *33* | *44* | *55* | | | *66* | | *77* | *88* | *99* | | *110* | *111* | | *112* | | | *11* | *Lũ lụt* | *k* |  |  |  |  | | |  | |  |  |  | |  | *t* | |  | | *Nước lũ lên nhanh hơn, nước dâng cao hơn, xuất hiện muộn hơn so với trước đây. Nhiều cơn lụt xuất hiện bất ngờ. Mỗi năm xuất hiện 1 đến 2 lần. Chủ yếu tập trung vào tháng 10, 11. Có những năm xuất hiện tháng 12.* | | |  | |  | | | *22* | *Bão* |  |  |  |  |  | | |  | |  |  |  | |  |  | |  | | *Tần suất xuất hiện ít hơn, cường độ lớn hơn so với trước đây, xuất hiện bất ngờ, thất thường, có thể sớm hơn hoặc muộn hơn.* | | |  |  | |  | | |  | |  |  |  |  | |  | | |  | |  |  | | *H3* | ***Hạn hán*** |  |  |  |  |  | | |  | |  |  |  | |  |  | |  | | *Nắng gay gắt, kéo dài theo từng đợt 10-15 ngày, thời gian nắng trong ngày dài từ sáng sớm đến chiều tối.* | | | *4* | ***Rét đậm rét hại*** |  |  |  |  |  | | |  | |  |  |  | |  |  | |  | | *Nhiệt độ thấp, kéo dài, Ngày càng tăng về cường độ* | | |  | ***Hoạt động KT-XH*** | *11* | *22* | *33* | *44* | *55* | | | *66* | | *77* | *88* | *99* | | *110* | *111* | | *112* | | *Thiệt hại do*  *thiên tai* | *Nguyên nhân*  *thiệt hại* | *Kinh nghiệm*  *khắc phục* | | *11* | *Trồng lúa nước* |  | | | | | | | | | | | | | | | | | |  |  |  | |  | *Vụ Chiêm Xuân*  *Nữ: 80%*  *Nam: 20%* |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | *- Mạ chết, mầm yếu, thiếu mạ cấy* | *-Giống lúa phụ thuộc hoàn toàn cung cấp giống của thị trường, chưa có giống thích nghi mạnh với thời tiết khắc nghiệt;*  *Chủ quan, thiếu kiến thức chăm sóc cây trồng* | *- Che phủ ni long, cán bộ khuyến nông tuyên truyền theo khung thời vụ, cách tránh rét cho cây mạ* | |  | |  |  |  | | *Vụ hè thu*  *Nữ: 80%*  *Nam: 20%* |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | *Thường bị ngập úng. Mất mùa Giảm năng suất Sâu bệnh phát triển mạnh, năng xuất giảm* | *-Vùng trũng, hệ thống thoát nước không hiệu quả, phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, người dân mua thuốc bảo vệ thực vật, vật tư nông nghiệp tại các đại lý trên địa bàn nên không kiểm soát được chất lượng.* | *-Khuyến cáo cho người dân gieo trồng theo đúng khung thời vụ, khuyến cáo phòng trừ sâu bệnh kịp thời khi đến ngưỡng phòng trừ*  *- Tổ chúc tập huấn cho các hộ dân*  *- Khuyến cáo cho người dân thu hoạch sớm khi có thiên tai (nếu có thể).* | |  |  | |  | | | *2* | *Trồng cây khoai tây vụ đông xuân*  *Nữ: 70%*  *Nam; 30%* |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | *Mất giống, sâu bệnh, giảm năng suất,* | *-Không dự trữ giống; chưa qui hoạch được các vùng chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn*  *- Giá cả thị trường bấp bênh gây thất thu cho bà con nông dân.*  *- Một số hộ dân không tuân thủ theo quy trình kỹ thuật mà ban khuyến nông khuyến cáo.* | *- Đề nghị chính quyền, bên phía công ty liên kết đảm bảo giá cả cho bà con nông dân, khuyến cáo bà con, thực hiện thời gian chi trả tiền cho bà con theo đúng hợp đồng đã ký.* | |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | | |  | *Hoa màu (Đậu, ngô, rau, dưa)*  *Nam: 90%*  *Nữ: 10%* |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | *Mầm yếu, đỏ ngô, giảm khả năng thụ phấn, năng xuất thấp* | *Ngập lụt, đỗ ngã, dập nát, gieo trồng không đúng theo khung thời vụ. Chưa áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chưa quy hoạch vùng trồng tập trung.* |  | |  |  |  | | *33* | *Chăn nuôi*  *-Nữ 80%*  *-Nam; 20%* |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | *Gia súc, gia cầm bị chết, trôi, dịch bệnh* | *- Chủ quan, không kịp di dời*  *- Môi trường bị ô nhiêm*  *- Công tác tiêm phòng chưa được thực hiện thường xuyên.*  *- Sự khuyến cáo/ tuyên truyền của các ngành chức năng chưa được thường xuyên*  *- Một số hộ dân không quan tâm nhiều.*  *- Sản xuất nhỏ lẽ (gia trại là chủ yếu)*  *- Tự cung tự cấp chưa trở thành hàng hóa*  *- Địa bàn xã không có nơi cung cấp con giống đảm bảo chất lượng* | *- Tổ chứcc tập huấn kiến thức kỹ thuật chăn nuôi cho người dân.*  *- XD mô hình chăn nuôi thủy hải sản*  *- Đa số người dân chăn nuôi theo kinh nghiệm, kiến thức mình đã có* | |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | | *34*  *5* | *Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản* |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | *- Chết người, hư hỏng tàu thuyền, mất phương tiện đánh bắt, không có thu nhập, thu nhập thấp*  *- Dịch bênh, mất mùa giảm năng suất sản lượng nuôi trồng thủy sản.* | *- Lực lượng lao động chưa được trang bị kiến thức PCTT, SCC. giá ko ổn định, phương tiện đánh bắt thô sơ*  *(đánh bắt gần bờ;*  *- Phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên* | *-Có sức khỏe, kinh nghiệm PCTT;*  *- Kỹ năng bơi lội tốt*  *- Có ý thức mang áo phao khi đi đánh bắt.* | |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | | *76* | *Thương mại/dịch vụ*  *-Nữ 70%*  *-Nam: 30%* |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | *Khi thiên tai; lũ, lụt thường hay bị thiệt hại tài sản, hàng hóa; không có thu nhập, ảnh hưởng đến đời sống kinh tế hộ, kinh doanh đình trệ* | *Chủ quan, khi nước dâng cao không kịp đưa hàng hóa lên cao; mất thu nhập, thu nhập bấp bênh* | *Kinh doanh hàng hóa theo mùa phục vụ nhân dân trong xã* | |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | | *87* | *Kinh doanh du lịch*  *-Nam 60%*  *-Nữ 40%* |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | *Sạp lở các công trình kè đê ven biển, các nhà hàng, khách sạn gần bờ biển có nguy cơ biển sâm lấn, cây cối trồng ven biển đều bị bão, lụt gây đỗ ngã, dập nát* | *- Kinh doanh Sát mép nước.*  *Chưa kè đê chắc chắn, kiên cố.*  *- Chỉ được 3 tháng hè* | *- Nhà đầu tư có tiềm năng về vốn, quan hệ xã hội, nên lượng khách về đây rất đông* | |  |  |  |  | |  |  | |  | |  | |  |  | |  | |  | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **4.1. Kết quả tổng hợp sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai xã Hoằng Thanh**  **Huyện Hoằng Hóa - Tỉnh Thanh Hóa.** | | | |
| **Thiên tai** | **Xu hướng** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Năng lực Phòng chống thiên tai** |
| **Lũ lụt** | - Mưa lớn nước chảy xối sả.  - Khó dự đoán.  -Không theo quy luật.  -Cường độ càngngày càng lớn. | **1. An toàn cộng đồng (ATCĐ):**  **\*Vật chất:**  - Nhà sát mép nước 12 nhà.  - Nhà ở thiếu kiên cố: 219,  *-* Nhà có nguy cơ ngập lụt cao: 234 nhà  - Trường mầm non: Trường còn 3 dãy nhà chưa kiên cố.  - Trường mầm non : 4 điểm cũ, xuống cấp  - 6/6 nhà văn hóa thôn nhà cấp 4  \* Hệ thống giao thông:  - Đường Trường Phụ liên xã một số đoạn xuống cấp 3 km: Từ Quang Trung đi Xuân Vi;  - 5km đường liên xóm chưa được bê tông hóa  2/3 đường giao thông thường bị ngập mỗi khi có lũ, lụt.  + Hệ thống cảnh báo sớm bị hư hỏng, xuống cấp.  - 50% Hộ dân không tiếp cận được thông tin liên lạc  **\*Tổ chức xã hội**:  - Kinh phí cho Ban PCLB xã còn hạn chế, chưa có kinh phí hỗ trợ cho các tiểu ban PCLB thôn.  - Chưa tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân, đại đa số người dân không phân biêt được gió cấp mấy trở lên là bão, giá cấp mấy trở xuống là áp thấp;  **\* Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ/ động cơ:**  - Ý thức chấp hành của một bộ phận người dân chưa tốt, còn chủ quan.  - Một số hộ không chấp hành lệnh di dời đến nơi tránh trú.  - Thiếu kiến thức về PCTT và chưa chủ động chằng chống nhà cửa khi thiên tai xảy ra.  - 80% người dân trên toàn xã (chủ yếu phụ nữ và trẻ em không biết bơi)  **2. Sản xuất, kinh doanh:**  **\*Vật chất:**  - 5 km kênh mương chưa được kiên cố hóa. Chưa có kênh tiêu nước.  - Một số kênh mương bị chặn dòng, bị bồi lấp;  - 8 ha diện tích Nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại khi có bão, nước biển dâng.  - Hệ thống chuồng trại chăn nuôi thiếu đảm bảo; chăn nuôi theo hộ gia đình, thiếu hệ thống xử lý chất thải nên dễ gây ô nhiễm môi trường.  **\* TCXH:**  - Chưa có liên doanh, liên kết trong sản xuất nông nghiệp; chưa tạo được đầu ra ổn định cho nhân dân;  - Việc quản lý các cơ sở sản xuất kinh doanh thiếu chặt chẽ;  **\*NTKN:**  - Chưa có ý thức đầy đủ về chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi thích ứng với BĐKH.  - Lương thực, nước uống cho gia súc sau lũ bị thiếu; nguồn nước sử dụng sau lũ bị ô nhiễm nên gia súc, gia cầm sau lũ bị bệnh, chết nhiều (chủ yếu là do dịch bệnh: lở mồm, long móng, tiêu chảy, tụ huyết trùng, ...)  - Hầu hết người dân chưa biết cách sử dụng đúng các loại thuốc bảo vệ thực vật nên khi lúa, hoa màu bị sâu bệnh dễ bị giảm năng suất.  **3. Sức khỏe môi trường:**  **\*VC:**  - 50% nhà không có hệ thống tiêu nước thải sinh hoạt.  **\*Tổ chức xã hội**:  - Chưa tổ chức tập huấn cho người dân về chăm sóc sức khỏe, vệ sinh, môi trường.  - Việc xử lý môi trường sau lũ còn chậm (khoảng 4 - 5 ngày sau lũ) và thiếu phương tiện, nhân lực xử lý môi trường;  - Lực lượng y tế thiếu phương tiện, thiết bị hoạt động (nhất là dụng cụ sơ cấp cứu, thuốc PCLB).  **\* Nhận thức, kinh nghiệm, thái độ/ động cơ:**  - Trên các cánh đồng chưa có nơi bỏ rác tập trung nên các bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật bị vứt bừa bãi ra kênh, mương, hồ gây nguy cơ ô nhiễm môi trường và nguồn nước ngầm rất lớn;  -Ý thức chăm sóc sức khỏe của người dân còn hạn chế, chưa có ý thức khám sức khỏe định kỳ. | - **1. An toàn cộng đồng (ATCĐ):**  **\*Vật chất:**  - Nhà kiên cố : - Nhà kiên cố : 30%  - 30 % số hộ nằm ở vùng trũng thấp.  - Nhà tránh trú bão 3 tầng của bộ quốc phòng Mỹ xây dựng.  - Trường THCS, tiểu học có 2 tầng kiên cố  - 6/6 thôn đều có nhà văn hóa.  \* Đường giao thông:  - Đường Trục chính liên xã được nhựa hóa.  - Đường liên xã 5,5 km đã được bê tông  - Đường liên thôn 7,5 km  - Đường ngõ, xóm: 30% (0,175 km) đã bê tông.  - Có 3/3 cầu kiên cố đi lại thuận lợi  +Điện: Có 16 trạm biến áp, đường dây trung áp 22kV chiều dài 220 km, đường dây hạ áp 0,4kV chiều dài 310km;100% dây bọc cách điện an toàn.  + Hệ thống cảnh báo sớm:  - Loa 40/66 đang sử dụng được  **TC-XH:**  - Hằng năm xã đã thành lập BCH PCTT và TKCN xã với 39 thành viên và thành lập đội phản ứng nhanh xã sẵn sàng hỗ trợ nhân dân PCTT.  - Các thôn đã thành lập Đội phản ứng nhanh với 20 TV/ thôn. Các thành viên chủ yếu là người biết bơi và sử dụng được ghe.  - Xã đã xây dựng Phương án Ứng phó thiên tai và TKCN theo từng loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro.  - Sau lũ, các cơ quan xã đã tham gia hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai.  - Ở thôn xóm có đội PCTT và TKCN  - Khi có lũ, xã và các thôn bố trí lực lượng chốt chặng tại một số vị trí để hướng dẫn người dân qua lại.  **\* NTKN:**  - Đại đa số người dân có ý thức, kinh nghiệm PCTT.  - Khi có thông tin diễn biến lũ lớn, nhiều người dân chủ động di dời người, tài sản đến nơi an toàn khi có lũ, lụt  - Có tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau khi hoạn nạn xảy ra.  - Đa số người dân cần cù chịu khó.  - 90% người dân thực hiện nghiêm túc yêu cầu của chính quyền trong công tác PCTT và di dời, sơ tán.  - Trong việc xây dựng nhà ở, nhiều người dân đã biết căn cứ vào mức nước lũ hằng năm làm căn cứ mức cos nền.  - Số người biết bơi chủ yếu là nam giới và người làm nghề thủy sản.  **2. Sản xuất, kinh doanh:**  **\*Vật chất:**  - 49,4/77,73 km kênh mương được kiên cố hóa chiếm Tỷ lệ 6,35%.  - Đường trục chính nội đồng đã cứng hóa 2 tuyến, chiều dài 1,9km.  **\*TCXH:**  - Xã đã tiến hành dồn điển, đổi thửa thực hiện cánh đồng mẫu lớn tại một số khu vực.  - Đã có tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật cây trồng, vật nuôi cho những hộ tham gia mô hình thí điểm chuyển đổi của khuyến nông.  - Các ngành đoàn thể có tuyên truyền hình thức cho người dân khi có thiên tai.  - UBND xã có chỉ đạo việc xuống giống tập trung theo vùng, theo mùa vụ.  **NTKN:**  - Một số hộ dân có kinh nghiệm trong sản xuất một số ngành nghề truyền thống (Chế biến cá, chế biến sứa, chế biến nước mắm,...)  - Người dân tuân thủ về giống cây trồng và lịch thời vụ;  - Việc tiêm phòng và sử dụng thuốc thú y để bảo vệ gia súc, gia cầm sau lũ của người dân đã được chú trọng.  - Người dân chủ động dự trữ rơm, rạ cho trâu bò để sử dụng.  **3. Sức khỏe, môi trường:**  **VC:**  - Có Đội TNTN thu gom rác thải; mỗi tuần/ 3 lần  - Có trên 90% hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh  - 10% hộ có hệ thống thoát nước thải.  **TCXH:**  - Đã có quy chế và hợp đồng thu gom rác thải với BQL các công trình công cộng huyện để vận chuyển xử lý rác thải.  - Tỷ lệ chăm sóc, tiêm phòng vắc xin cho trẻ em và bà mẹ mang thai đạt 100%.  - Thường xuyên tuyên truyền cho người dân về chăm sóc sức khỏe sinh sản (qua loa truyền thanh, biển báo dọc trục đường lớn...)  **NTKN:**  - Đa số người dân chấp hành quy chế thu gom rác thải sinh hoạt.  - Đội ngũ thu gom rác thải phát huy tinh thần trách nhiệm cao, thu gom đúng lịch mỗi tuần 1 lần. |

**CÔNG CỤ 5. ĐIỂM MẠNH – YẾU TRONG CTPCTT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **SỐ TT** | **HẠNG MỤC** | **ĐIỂM MẠNH** | **ĐIỂM YẾU** |
| 1 | Năng lực bộ máy PCTT & TKCN cấp xã  - Cấp thôn | - Ban chỉ huy phòng chống của xã, thôn.  - Thành lập ban phòng chống lụt bão tổng số người là 35 đến 40 người.  - Tuyên truyền trên loa truyền thanh về cấp xã, cấp thôn để cho mọi người dân được biết, cập nhật những thông tin, diễn biến về bão lụt để chuẩn bị công tác phòng chống lụt. | - Thiếu Phương tiện, trang thiết bị  - Chưa được tập huấn thường xuyên đến mọi người dân.  - Chưa được hiểu biết về phòng chống thiên tai.  - Hệ thống loa truyền thanh không được tốt, còn hạn chế, xuống cấp. |
| 2 | Hệ thống thông tin (Điều 7, Luật PCTT) | - Chuẩn bị lương thực, thực phẩm (mì tôm, nước uống, thuốc men, đèn pin, áo mưa và các dụng cụ khác, ...)  - Chuẩn bị xe tải, xe công nông, để vận chuyển cho nhân dân khi bão lụt xẩy ra | - Chưa lập được quy chế hoạt động.  - Hộ dân đang còn chủ quan về công tác chuẩn bị trước khi bão xẩy ra. |
| 3 | Phương Châm 4 tại chỗ | * Lực lượng tại chỗ * Hậu cần tại chỗ * Chỉ huy tại chỗ * Phương tiện tại chỗ | - Chưa huy động được lực lượng, về phương tiện đang còn hạn chế.  - Chủ quan về công tác chuẩn bị. |
| 4 | Công tác PCTT | - Trong khu vực neo đậu bè mảng, thông báo cho ngư dân khi có bão vào để chuẩn bị nơi chú ẩn an toàn.  - Hàng năm các hộ gia đình có kế hoạch PCTT.  - Trước thiên tai, chuẩn bị con người và dụng cụ PC trước khi bão đến, phải phát quang cây cối, đường điện.  - Sau thiên tai báo cáo cấp trên về thiệt hại nhà cửa, cây trồng, vật nuôi, dọn dẹp đường xá, khơi thông cống rãnh, vệ sinh môi trường đường làng ngõ xóm xanh sạch đẹp, chôn xác các động vật chết rắc vôi bột, khỏi ảnh hưởng đến bệnh tật. | - chưa có nơi neo đậu bè mảng đến nơi an toàn, có chỗ nhưng bị quá tải, bị bồi lấp, ...  - Hoạt động chưa được hiệu quả  - Có hệ thống để nhưng chưa được kiên cố, trong khi bão đến đang còn bị chạy vào dân. |
| 5 | Ý thức năng lực của người dân | - Người dân nâng cao nhận thức về rủi do thiên tai, dựa vào cộng đồng.  - Có kinh nghiêm PCTT  - Người dân đã biết cách lập KHPCTT hộ gia đình  - Chủ động PCTT khi thiên tai xẩy ra…. | - Một số ít người dân đang còn xem nhẹ, chủ quan về công tác PCTT.  - Một số ít hộ dân đang còn ở nhà cấp 4 hàng năm xuống cấp chưa có điều kiện để làm nhà kiên cố) ... |

**6.1 TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ RRTT/BĐKH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Xu hướng của thiên tai** | **TTDBTT** | **Năng lực** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** |
| (1) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **Bão và ATNĐ** | Cường độ mạnh, diễn biến bất thường, số cơn bão tăng so với những năm trước, thường xảy ra vào tháng 8 đến tháng 11 | **1. ATCĐ:**  **Vật chất:**  - 02 km đê biển dễ bị hư hại do sóng biển mạnh khi bão vào.  - Nhà sát mép nước 12 nhà ở thôn Đông Xuân Vi, Đông Tây Hải.  - Nhà thiếu kiên cố 219 nhà tại thôn Trung Hải, Đông Tây Hải, Đông Xuân Vy, Tây Xuân Vy.  - Nhà bán kiến cố 538 nhà.  - 510 hộ ở khu vực trũng thấp có nguy cơ ngập lụt cao tại thôn Tây Xuân Vy, Đông Xuân Vy, Trung Hải, Liên Hà, Đại Long, Quang Trung, Đông Tây Hải (ít hơn so với 6 thôn trong địa bàn xã).  - Đường điện xuống cấp: 500m ở các thôn.  - Hệ thống kênh mương tưới tiêu thiếu tại thôn Đông Tây Hải, Tây Xuân Vy, Quang Trung và xuống cấp05km.  - Hệ thống thoát nước trong khu dân cư còn thiếu ở thôn Tây Xuân Vy, Đông Tây Hải, Đại Long, Quang Trungvà xuống cấp tại thôn Trung Hải.  - Không có nơi neo đậu, tránh trú bè mảng tại thôn Đông Tây Hải, Đông Xuân Vy, Tây Xuân Vi khi thiên tai xảy ra.  - Đường liên thôn chưa bê tông hóa 05 km.  Hệ thống dây dẫn truyền thanh 05 km bị xuống cấp, loa truyền thanh thiếu 38 loa ở cả 7 thôn trong xã.  - Diện tích lúa, hoa màu vùng trũng thấp 25ha.  - Phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ còn thô sơ, không được trang bị phương tiện cảnh báo.  **Tổ chức xã hội.**  - Kinh phí của Ban Chỉ huy PCTT xã còn hạn chế, chưa có kinh phí hỗ trợ cho các tiểu ban ở các thôn.  - Địa phương không có xuồng cứu hộ.  - Sự phối hợp giữa các ban ngành đoàn thể trong việc tuyên truyền phòng chống thiên tai chưa được làm thường xuyên, chưa đưa vào chuyên đề.  **Nhận thức KN, thái độ động cơ.**  - Ý thức chấp hành của một số người dân còn chủ quan trong PCTT.  - 35% người dân chưa có kiến thức về PCTT và chưa chủ động chằng chống nhà cửa khi thiên tai xảy ra.  - 10% gia đình chưa chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm trước khi thiên tai xảy ra.  - 80 % người dân trong xã không biết bơi.  - 95% phụ nữ không biết bơi.  **2. Sản xuất kinh doanh**  **Vật chất**  - 05 km kênh mương tưới tiêu chưa được kiên cố.  - 03 km kênh mương bị vùi lấp.  - 05 km kênh mương hư hỏng xuống cấp.  - 08 ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại khi có bão, nước biển dâng  **3. Sức khỏe, vệ sinh môi trường**  **Vật chất**  - Hệ thống chuồng trại chăn nuôi còn thiếu đảm bảo, không có trang trại, chủ yếu chăn nuôi theo hộ gia đình, thiếu hệ thống xử lý chất thải nên gây ô nhiễm môi trường.  - Các phương tiện sản xuất thô sơ.  - 20% hộ gia đình đang còn sử dụng nhà tiêu tạm bợ không đảm bảo.  **Tổ chức xã hội**.  - Hợp tác xã dịch vụ sản xuất nông nghiệp điều hành nước tưới cho hoa màu có thời điểm còn chưa kịp thời.  **Nhận thức, kinh nghiệm**  - Một số người dân chưa có kiến thức về phòng chống thiên tai.  - Đa số người dân chưa có kiến thức, kỹ năng sơ cấp cứu ban đầu khi thiên tai xảy ra | **1. ATCĐ**  **Vật chất**  **-** Xã có nhà tránh trú bão kiên cố và có hệ thống thông tin cảnh báo sớm do Mỹ tài trợ.  - Trường THCS có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố, với diện tích 2.000m2; Trường tiểu học có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố, với diện tích 2.000m2.  - Nhà kiên cố 1.641 nhà/2.398 hộ  - Trạm y tế có hai nhà mái bằng kiên cố.  - 6/7 tôn có nhà văn hóa thôn (Thiếu thôn Tây Xuân Vy).  - Đường liên xã, liên thôn đổ bê tông và nhựa với 22,43km.  - 49 cái loa truyền thanh trên địa bàn xã đang sử dụng tốt.  - 85% hộ dân nghe được loa truyền thanh của xã.  - 266 phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ.  - 97% hộ dân có điện thoại.  95% gia đình có xe gắn máy.  - 97% hộ dan có tivi.  **Tổ chức xã hội**  - Hàng năm xã đã kiện toàn BCH phòng chống thiên tai – TKCN, số lượng 45 thành viên.  - 94 thành viên đội xung kích cứu hộ cứu nạn tại 7 thôn, sẵn sàng hỗ trợ nhân dân PCTT.  - Đội phản ứng nhanh của xã có 25 thành viên.  - Các ban, ngành, đoàn thể thường xuyên cập nhật thông tin để tuyên truyền cho người dân khi có thiên tai xảy ra, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể luôn quan tâm hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai.  **Nhận thức, kinh nghiệm**  65% người dân đã được nâng cao nhận thức phòng chống thiên tai, biết cách lập kế hoạch PCTT cho xã, thôn và hộ gia đình.  90% hộ gia đình đã chủ động chuẩn bị lương thực trước khi thiên tai xảy ra.  - Người dân có tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau khi thiên tai xảy ra.  90% người dân thực hiện nghiêm túc yêu cầu của chính quyền trong công tác PCTT và di rời sơ tán.  - Số người biết bơi chủ yếu là nam giới và nười làm nghề thủy sản  **2. Sản xuất kinh doanh**  **Vật chất**  - 10,1km kênh mương đã kiên cố hóa.  - Có 08 ha nuôi trông thủy sản sát biển.  - 120 ha đất sản xuất nông nghiệp.  **Tổ chức xã hội**  - Hội nông dân, khuyến nông đã tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật cây trồng, vật nuôi cho các hộ gia đình.  - UBND xã có chỉ đạo việc xuống giống tập trung theo vùng, theo thời vụ.  - Các hộ dân có nhu cầu được vay vốn từ các ngân hành, chính sách xã hội.  **Nhận thức và kinh nghiệm**  - Người dân luôn tuân thủ về giống cây trồng và lịch mùa vụ.  - Người dân thường xuyên thăm đồng và chủ động việc chăm sóc lúa, hoa màu.  **3. Sức khỏe, môi trường**  **Vật chất**  - Trạm y tế có 02 danh nhà kiên cố và được công nhận chuẩn quốc gia giai đoạn 2  - Nhân lực có 01 bác sỹ và 5 y sỹ, 7/7 thôn có y tá thôn.  - Có các trang thiết bị phục vụ khám, chữa bệnh cho người dân, có đủ cơ số thuốc dự phòng khi thiên tai.  - Có đội thu gom rác thải trên địa bàn toàn xã, có điểm tập kết rác tập trung.  - 80% hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh (theo tiêu chuẩn của y tế).  **Tổ chức xã hội**  - Tỷ lệ tiêm phòng vác xin cho trẻ em và bà mẹ mang thai đạt 100%.  - Thường xuyên tuyên truyền cho người dân về chăm sóc sức khỏe sinh sản (qua hệ thống loa truyền thanh)  **Nhận thức, kinh nghiệm**  - 100% người dân thực hiện tốt quy chế thu gom rác thải.  - Đội ngũ thu gom rác thải của địa phương đã phát huy đượctinh thần trách nhiệm, thu gom rác đúng lịch (mỗi thôn thu rác 2 lần/tuần). | **1. ATCĐ**  - Nhà có nguy cơ sập, tốc mái, hư hỏng khi có bão xảy ra  - Đường giao thông bị hư hại, sạt lở.  - Hệ thống kênh mương hư hỏng sạt lở, vùi lấp.  - Bè mảng đánh bắt hải sản hư hỏng, mất mát.  **2. Sản xuất kinh doanh**  - Diện tích lúa, hoa màu giảm năng xuất, mất trắng.  - Giảm năng xuất, chất lượng nuôi trồng hải sản, có thể mất trắng khi bão xảy ra.  - Gia súc, gia cầm có thể bị chết, trôi.  - Hàng hóa của các hộ kinh doanh có nguy cơ ướt, hư hỏng, trôi khi có bão xảy ra.  **3. Sức khỏe, vệ sinh môi trường**  - Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường sau thiên tai.  - Sức khỏe người dân bị ảnh hưởng và có thể xảy ra các dịch bệnh như sốt xuất huyết, dịch tiêu chảy, bệnh ngoài da … |
| **Ngập lụt** | Mưa lớn kéo dài, xảy ra bất thường không theo quy luật, cường độ ngày càng lớn, phạm vi ảnh hưởng rộng.  Thường xảy ra vào tháng 7 đến tháng 9 hàng năm | **1. An toàn cộng đồng**  **Vật chất**  - Khu vực thường bị ngập lụt tại Đông Hải, Tây Xuân Vy, Đông Xuân Vy, Trung Hải, Liên Hà, Đại Long, số nhà, …  - Thiếu 05 km kênh mương thoát nước và 05 km hệ thống kênh mương xuống cấp.  - Hệ thống thoát nước trong khu dân cư còn thiếu ở thôn Tây Xuân Vy, Đông Tây Hải, Đại Long, Quang Trung và xuống cấp tại thôn Trung Hải.  - 12 km đường tại các thôn trũng thường bị ngập lụt.  - Có 80% người dân không biết bơi, 95% phụ nữ và trẻ em không biết bơi.  **Tổ chức xã hội**  - Kinh phí của Ban Chỉ huy PCTT xã còn hạn chế, chưa có kinh phí hỗ trợ cho các tiểu ban ở các thôn  - Địa phương chưa có xuồng cứu hộ.  - Sự phối hợp giữa các ban ngành đoàn thể trong việc tuyên truyền phòng chống thiên tai chưa được làm thường xuyên, chưa đưa vào chuyên đề.  **Nhận thức, kinh nghiệm**  - 35% người dân chưa có kiến thức về PCTT.  - 98% người dân không có áo phao.  - 10% gia đình chưa chủ chủ động dự trữ lương thực, thực phẩm trước khi thiên tai xảy ra.  - 80% người dân trong xã không biết bơi.  - 95% phụ nữ không biết bơi.  **2. Sản xuất kinh doanh**  - 05 km Kênh mương tưới tiêu chưa được kiên cố  - 03 km kênh mương bị vùi lấp.  - 05 km kênh mương hư hỏng xuống cấp.  - 08 ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại khi có bão, nước biển dân  - Hệ thống chuồng trại chăn nuôi còn thiếu đảm bảo, chăn nuôi theo hộ gia đình, thiếu hệ thống xử lý chất thải nên dễ gây ô nhiễm môi trường.  - Các phương tiện sản xuất thô sơ  - 20% hộ gia đình đang còn sử dụng nhà tiêu tạm bợ không đảm bảo  **3. Sức khỏe, vệ sinh môi trường**  - Hệ thống chuồng trại chăn nuôi còn thiếu đảm bảo, chăn nuôi theo hộ gia đình, thiếu hệ thống xử lý chất thải nên dễ gây ô nhiễm môi trường khi ngập lụt.  - 20% hộ gia đình đang còn sử dụng nhà tiêu tạm bợ không đảm bảo dể bị ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt.  - Các bệnh dịch thường xảy ra khi lũ lụt như tiêu chảy, sốt xuất huyết, bệnh ngoài da, bệnh đau mắt đỏ… | **Vật chất**  **-** Trụ sở UBND xãlà điểm sơ tán dân, hệ thống thông tin cảnh báo sớm do Mỹ tài trợ.  - Trường THCS có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố  - Trường tiểu học có 3 dãy nhà hai tầng kiên cố.  - Trạm y tế có hai nhà mái bằng kiên cố.  - 6/7 tôn có nhà văn hóa thôn (Thiếu thôn Tây Xuân Vy).  - Đường liên xã và liên thôn được bê tông hóa và đổ nhựa 22,43 km.  - 39 loa truyền thanh đang sử dụng tốt.  - 80% hộ dân nghe được loa truyền thanh của xã.  - 266 phương tiện đánh bắt hải sản gần bờ.  - 97% hộ dân có điện thoại.  - 97% hộ dân có tivi.  **Tổ chức xã hội**  - Hàng năm xã đã kiện toàn BCH phòng chống thiên tai – TKCN.  - 94 thành viên đội xung kích cứu hộ cứu nạn trên đị bàn xã, sẵn sàng hỗ trợ nhân dân khi thiên tai xảy ra.  - 25 thành viên đội phản ứng nhanh của xã được đào tạo các kỹ năng cơ bản.  - Các ban, ngành, đoàn thể thường xuyên cập nhật thông tin để tuyên truyền cho người dân khi có thiên tai xảy ra, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể luôn quan tâm hỗ trợ người dân khắc phục hậu quả thiên tai.  **Nhận thức kinh nghiệm**  65% người dân đã được nâng cao nhận thức phòng chống thiên tai, biết cách lập kế hoạch PCTT cho xã, thôn và hộ gia đình.  90% hộ gia đình đã chủ động chuẩn bị lương thực trước khi thiên tai xảy ra.  - Người dân có tinh thần đoàn kết tương trợ giúp đỡ nhau khi hoạn nạn xảy ra.  90% người dân thực hiện nghiêm túc yêu cầu của chính quyền trong công tác PCTT và di rời sơ tán.  - Số người biết bơi chủ yếu là nam giới và người làm nghề thủy sản  **2. Sản xuất kinh doanh**  **Vật chất**  - 10,1km kênh mương đã kiên cố hóa.  - Có 08 ha nuôi tôm sát biển.  - 120 ha đất sản xuất nông nghiệp.  **Tổ chức xã hội**  - Hội nông dân, khuyến nông đã tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật cây trồng, vật nuôi cho các hộ gia đình.  - UBND xã có chỉ đạo việc xuống giống tập trung theo vùng, theo thời vụ.  - Các hộ dân có nhu cầu được vay vốn từ các ngân hành, chính sách xã hội.  **Nhận thức và kinh nghiệm**  - Người dân luôn tuân thủ về giống cây trồng và lịch mùa vụ  **3. Sức khỏe, môi trường**  **Vật chất**  - Trạm y tế kiên cố và chuẩn quốc gia giai đoạn 2  - Có 01 bác sỹ và 5 y sỹ, 7/7 thôn có y tá thôn.  - Có các trang thiết bị phục vụ khám chữ bệnh cho người dân, có đủ cơ số thuốc dự phòng khi thiên tai.  - Có đội thu gom rác thải trên địa bàn toàn xã, có điểm tập kết rác tập trung.  - 80% hộ có nhà vệ sinh.  **Tổ chức xã hội**  - Tỷ lệ tiêm phòng vác xin cho trẻ em và bà mẹ mang thai đạt 100%.  - Thường xuyên tuyên truyền cho người dân về chăm sóc sức khỏe sinh sản (qua hệ thống loa truyền thanh).  **Nhận thức, kinh nghiệm**  - 100% người dân thực hiện tốt quy chế thu gom rác thải.  - Đội ngũ thu gom rác thải phát huy dduwwcj tinh thần trách nhiệm, thu gom đúng lịch (mỗi thôn thu 2 lần/tuần). | **1. ATCĐ**  **Vật chất**  - Đường giao thông có thể bị hư hại, sạt lở.  - Hệ thống kênh mương hư hỏng sạt lở, vùi lấp.  - Bè mảng đánh bắt hải sản hư hỏng, mất  **2. Sản xuất kinh doanh**  - Diện tích lúa, hoa màu giảm năng xuất, mất trắng.  - Giảm năng xuất, chất lượng nuôi trồng hải sản, có thể mất trắng khi ngập lụt.  - Gia súc, gia cầm có thể bị chết, trôi.  - Hàng hóa của các hộ kinh doanh có nguy cơ ướt, hư hỏng, trôi khi ngập lụt.  **3. Sức khỏe, vệ sinh môi trường**  - Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường do ngập nước.  - Ảnh hưởng đến đời sống, sức khỏe con người dẫn đến các dịch bệnh như sốt xuất huyết, dịch tiêu chảy, bệnh ngoài da … |
| **Hạn hán** | Nắng hạn kéo dài và bất thường | **ATCĐ:**  - Hệ thống kênh mương tưới nước xuống cấp.  - 20ha diện tích lúa, hoa màu bị khô hạn.  **SXKD**  - Thiếu nguồn nước phục vụ tưới lúa, hoa màu.  **SKVS**  -Thiếu nước sinh hoạt ảnh hưởng đến sức khỏe người dân | **ATCĐ:**  - Các ban, ngành, đoàn thể thường xuyên cập nhật thông tin tuyên truyền cho người dân  - Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp thường xuyên thăm đồng bơm nước chống hạn, cấp nước kip thời cho sản suất nông nghiệp.  **SXKD**  Người dân chủ động thăm đồng và chăm sóc cây trồng đúng kỹ thuật.  - Người dân che chắn giữ ấm cho vật nuôi.  **SKVS**  - Các hộ đã chủ động dự trữ nước sinh hoạt cho gia đình. | **ATCĐ**  - Diện tích lúa hoa màu bị khô hạn, giảm về năng xuất và thu nhập.  **SKVS**  - Sức khỏe người dân bị ảnh hưởng do nhiệt tăng cao  - Các bệnh tật phát sinh như: sốt, dịch tiêu chảy |
| **Rét đậm rét hại** | Nhiệt độ thấp, kéo dài và bất thường | **ATCĐ**  **-** 120 ha lúa, hoa màu canh tác chủ yếu ở các thôn: Đại Long, Liên Hà, Trung Hải, Quang Trung, Đông Tây Hải dễ bị thiệt hại khi rét đậm, rét hại.  **SXKD**  -Lúa, hoa màu sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng, lúa, hoa màu chết, giảm năng xuất.  - Gia súc, gia cầm chết.  **SKVS**  - Ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người già, trẻ em, các bệnh đường hô hấp thường xả ra. | **ATCĐ**  - Các ban, ngành, đoàn thể thường xuyên tuyên truyền cho người dân ứng phó với rét đậm, rét hại.  - Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp thường xuyên hướng dẫn chống rét cho gia xúc, gia cầm.  **SXKD**  **-** Các ban ngành đoàn thể chỉ đạo chống rét cho lúa, hoa màu, hướng dẫn gieo trồng đúng kỹ thuật và đúng thời vụ.  - Người dân chủ động che phủ nilon cho diện tích mạ chống rét.  **SKVS**  Người dân có kinh nghiệm trong bảo vệ sức khỏe, giữ ấm cho các thành viên trong gia đình. | **ATCĐ**  - Người dân không đi bè mảng đánh bắt hải sản do nhiệt độ thấp.  - Bè mảng đánh bắt hải sản hư hỏng, mất  **SXKD**  - Diện tích lúa, hoa màu bị chết, hư hỏng, giảm năng suất  - Gia súc, gia cầm bị chết.  **SKVS**  - Người già, trẻ em thường bị các bệnh đường hô hấp do lạnh và các bệnh đường tiêu hóa. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **7.3. BẢNG XẾP HẠNG RRTT XÃ HOẰNG THANH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | | |  |  |  | |  | |  | |  |
| **Rủi ro thiên tai** | **Điểm cho các thông tin** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Toàn xã** | | | | | | | **Thứ  tự  xếp  hạng** | |
| **Đại Long** | | | **Liên Hà** | | | **Đông Tây Hải** | | | **Tây Xuân Vi** | | | | **Đông Xuân Vi** | | | | **Trung Hải** | | | | **Quang Trung** | | |
| Nam (12) | Nữ (18) | | Nam (15) | | Nữ (15) | Nam (10) | Nữ (20) | | Nam (9) | | Nữ (21) | | Nam (14) | | Nữ (16) | | Nam (13) | | Nữ  (17) | | Nam (18) | Nữ (12) | | Nam | Nữ | | | | Tổng điểm | |
| 1 | 2 | 3 | | 4 | | 5 | 6 | 7 | | 8 | | 9 | | 10 | | 11 | | 12 | | 13 | | 14 | 15 | | 16 | 17 | | | | 18 | | 19 | |
| Nhóm rủi ro về người,  chết, bị thương,  mất tích | 24 | 36 | | 45 | | 45 | 30 | 60 | | 18 | | 42 | | 28 | | 32 | | 26 | | 34 | | 54 | 36 | | 225 | 285 | | | | 510 | | 3 | |
| Nhóm rủi ro về sản xuất  kinh doanh | 48 | 72 | | 45 | | 45 | 30 | 60 | | 36 | | 84 | | 42 | | 48 | | 39 | | 51 | | 72 | 48 | | 312 | 408 | | | | 720 | | 2 | |
| Nhóm rủi ro về cơ sở  hạ tầng, công trình PCTT | 48 | 72 | | 60 | | 60 | 40 | 80 | | 36 | | 84 | | 70 | | 80 | | 65 | | 85 | | 72 | 48 | | 391 | 509 | | | | 900 | | 1 | |
|  |  |  | |  | |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  |  | |  |  | | | |  | |  | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 7.4: Tổng hợp giải pháp phòng chống thiên tai** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **BẢNG XẾP HẠNG XÃ HOẰNG THANH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  | |  | | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | |  |  | |  | |  | | | |  | |  | |  | | |  |  | |  | |  | |
| **Giải pháp PCTT** | **Điểm cho các thông tin** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Toàn xã** | | | **Thứ  tự  xếp  hạng** | | | |
| **Đại Long** | | | **Liên Hà** | | | | | | **Đông Tây Hải** | | | | | **Tây Xuân Vi** | | | | | **Đông Xuân Vi** | | | | | **Trung Hải** | | | | | | **Quang Trung** | | | | |
| Nam (12) | Nữ (18) | | Nam (15) | | | Nữ (15) | | | Nam (10) | | Nữ (20) | | | Nam (9) | | Nữ (21) | | | Nam (14) | | | Nữ (16) | | Nam (13) | | Nữ  (17) | | Nam (18) | | Nữ (12) | | Nam | | Nữ | Tổng điểm | | |  | | | |
| 1 | 2 | 3 | | 4 | | | 5 | | | 6 | | 7 | | | 8 | | 9 | | | 10 | | | 11 | | 12 | | 13 | | 14 | | 15 | | 16 | | 17 | 18 | | | 19 | | | |
| Nhóm giải pháp phi công trình (Cơ chế chính sách, tuyên truyền, tập huấn, diễn tập, ...) | 48 | 72 | | 45 | | | 45 | | | 30 | | 60 | | | 36 | | 84 | | | 42 | | | 48 | | 39 | | 51 | | 72 | | 48 | | 312 | | 408 | 720 | | | 2 | | | |
| Nhóm giải pháp công trình (Nhà dân, công trình, công cộng, cơ sở hạ tầng, công trình PCTT | 48 | 72 | | | 60 | | | 60 | | 40 | | | 80 | | | 36 | 84 | | | 70 | | | 80 | | 65 | | 85 | 72 | | | 48 | | 391 | | 509 | 900 | | | 1 | | | |
| Nhóm giải pháp sản xuất kinh doanh (Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, lịch thời vụ, ... | 24 | 36 | | | 45 | | | 45 | | 30 | | | | 60 | | | 18 | | 42 | 28 | | | 32 | | 26 | | 34 | 54 | | | 36 | | 225 | | 285 | 510 | | | | | 3 | | | |

**KẾT QUẢ TÔNG HỢP CÔNG CỤ 8**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **RỦI RO THIÊN TAI** | **TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG** | **NGUYÊN NHÂN** | **GIẢI PHÁP** |
| 1 | Nhà ở bị ngập, trôi, tốc mái, hư hỏng | - Nhà thiếu kiên cố xuống cấp  (219)  - Nhà sát mép nước (12 cái)  - Thường xuyên bị ảnh hưởng do lũ lụt | - Do bão thiếu biến cố  - Lâu năm xuống cấp  - Thiếu kiến thức xây dựng nhà an toàn  - Không được tu sữa nâng cấp thường xuyên | - Vay vốn tạo việc làm  - Tuyên truyền vận động  - Vận động kinh phí hỗ trợ các hộ làm nhà, Xây mới nhà, Tu sửa. |
| 2 | Hệ thống kênh mương thiếu, xuống cấp hư hỏng; đường giao thông sạt lỡ, ách tắc, mất an toàn khi thiên tai xảy ra. | - Mương xuống cấp (1km)  - Mương thiếu hệ thống thoát nước  - Nhiều đoạn Đường bị xuống cấp | Lâu năm xuống cấp  - Chưa có kinh phí đầu tư  - Người dân chưa quan tâm, chưa tích cực đóng góp. | - Hỗ trợ kinh phí xây dựng đường giao thông nông thôn.  - Vận động nguồn lực xã hội để thường xuyên sửa chữa nâng cấp, làm mới đường giao thông;  - Tuyên truyền vận động người dân tham gia đóng góp, bảo vệ.  - Tu sửa xây mới kênh mương |
| 3 | Hệ thống loa truyền thanh xuống cấp, thiếu loa | - Xuống cấp, hư hỏng (1.000 m) dây truyền thành  - Thiếu loa (12 cái) | - Sử dụng lâu năm xuỗng cấp, hư hỏng loa, đường dây | - Tu sửa mua mới loa và đường dây |
| 4 | Bè mảng xuống cấp thô sơ | Bè mảng xuống cấp thô sơ (76 cái) | - Thời gian sử dung dài dẫn đến hư hỏng  - Sóng to không có nơi trú ẩn khi thiên tai xẩy ra | - Thường xuyên tu sửa  - làm mới bè mảng  - Xây bến trú ẩn bè mảng, khi thiên tai xẩy ra. |
| 5 | Diện tích lúa hoa màu | Diện tích lúa, hoa màu có thể mất trắng, kém năng xuất 120 ha | - Do thiên tai – hạn hán bão, lụt …ngập nước nhiễm mặn | - Xây hệ thống kênh mương cấp thoát nước  - Áp dụng đúng thời vụ đúng kỹ thuật. |
| 6 | Diện tích nuôi trồng thủy hải sản | - Diện tích nuôi trồng thủy hải sản có thể bị trôi - mất trắng | - Do thiên tai – bão ngập lụt, hạn hán, …  - Kỹ thuật, ô nhiễm nguồn nước | - Nâng cấp đê  - Tập huấn chuyên môn kỹ thuật |
| 7 | Thiếu hệ thống thoát nước trong khu dân cư | Không thoát nước gây ngập lụt trong dân cư | - Chưa có cống rãnh thoát nước  - Khu dân cư sống trong vùng trũng thấp | - Xây rãnh thoát nước  - Nâng cấp đường |
| 8 | Ô nhiễm nguồn nước - ảnh hưởng sức khỏa người dân – dịch bênh như tiêu chảy, sốt, bệnh ngoài da | - Ô nhiễm nguồn nước - ảnh hưởng sức khỏe con người - dịch bệnh như tiêu chảy, sốt, bệnh ngoài da | - Ý thức con người  - Công trình nhà vệ sinh không đảm bảo | - Người dân cần nâng cao ý thức nhận thức về môi trường  - Xây nhà vệ sinh đạt chuẩn |
| 9 | Người có thể bị tổn thương chết | - Người có thể bị thương chết đối với người yếu thế như: Người già, người khuyết tật; phụ nữ mang thai, trẻ em | - Thiên tai, bão hạn hán ngập lụt  - Ý thức người dân (đi biển đánh bắt) còn xem nhẹ, chủ quan | - Nâng cao ý thức PCTT  - Cần phải tập huấn, diễn tập cách PCTT - ƯPTT |

**Công cụ 9: Tổng hợp giải pháp phòng, chống thiên tai**

**tại xã Hoằng Thanh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các giải pháp đề xuất** | **Địa điểm; Người hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp** | **Thực hiện** | **Thời gian** | **Ngưồn ngân sách dự kiến** | | |
| **Nhà nước** | **Người dân** | **Huy động** |
| 1 | Vận động nguồn lực xây dựng nhà cho người dân | Người dân toàn xã | 1. Khảo sát đánh giá thực trạng | CC địa chính, CC chính sách UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 2. Lập đề án | UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 3. Lập tờ trình kiến nghị cấp trên. | Lãnh đạo UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 4. Vận động nguồn lực. | Lãnh đạo UBND xã | Trung hạn | 100% |  |  |
| 5. Truyên truyền vận động người dân. | Các ngành, đoàn thể | Trung hạn | 100% |  |  |
| 6. Tổ chức thực hiện | Lãnh đạo UBND các ngành | Dài hạn | 40% | 40% | 20% |
| 7. Kiểm tra, giám sát có sự tham gia của người dân | UBND xã, ban giám sát cộng đồng | Dài hạn | 50% | 50% |  |
| 8.Quản lý, sử dụng | UBND xã, người dân | Dài hạn | 50% | 50% |  |
| 2 | Tuyên truyền nâng cao năng lực, nhận thức cho người dân về phòng chống thiên tai, CSSK, VSMT | Người dân toàn xã | 1. Khảo sát, đánh giá thực trạng. | Cán bộ văn hóa, UBND xã, môi trường | Ngắn hạn | 50% | 50% |  |
| 2. Lập kế hoạch tuyên truyền | Lãnh đạo UBND xã, các tổ chức đoàn thể CT-XH | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 3. Vận động ngồn lực. | Lãnhđạo UBND, các ngành, tổ chức doàn thể CT-XH | Trung hạn | 100% |  |  |
| 4. Tổ chức thực hiện tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh xã vào các giờ phù hợp để phụ nữ cùng được nghe. | Lãnh đạo UBND, các ngành, TC đoàn thể, cán bộ văn hóa | Thường xuyên | 50% | 50% |  |
| 5.Lồng ghép qua các cuộc họp thôn, các cuộc họp của các ngành, đoàn thể | Trưởng thôn và trưởng các ban ngành đoàn thể | Thường xuyên | 50% | 50% |  |
| 6.Lồng ghép trong các chương trình văn nghệ, các buổi sinh hoạt tại các trường học | Trưởng thôn, chi hội phụ nữ, hiệu trưởng các trường. | Thường xuyên | 50% | 50% |  |
| 7.Xây dựng pa nô, áp phích, tờ rơi | Lãnh đạo UBND | Dài hạn | 40% | 30% | 30% |
| 8. Tổ chức tập huấn và diển tập phòng chống thiên tai | Ban CHPCTT xã | Ngắn hạn | 40% | 30% | 30% |
| 9. Tổng kết, đánh giá | UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 3 | Tập huấn kiến thức cho cán bộ và người dân về PCTT và BĐKH | CB và Người dân toàn xã | 1. Khảo sát đánh giá nhu cầu. | Lãnh đạo UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 2. Lập kế hoạch, dự toán | Lãnh đạo UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 3. Vận động nguồn lực | UBND và người dân | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 4.Tổ chức thực hiện:  -Tập huấn cho cán bộ;  -Tập huấn cho dân;  -Tập bơi cho phụ nữ và trẻ em. | Lãnh đạo UBND, các ban ngành và người dân | Ngắn hạn | 30% | 70% |  |
| 5.Tổng kết đánh giá, rút kinh nghiệm | Lãnh đạo UBND xã, các ban ngành đoàn thể, người dân | Ngắn hạn | 100% |  |  |
|
|
|
|
| 4 | Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão an toàn cho bè, mảng | Người dân đông Hải Xuân Vi | 1. Khảo sát đánh giá thực trạng | Cán bộ địa chính, UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 2. Lập đề án | UBND xã, kế toán, ngân sách | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 3. Lập tờ trình kiến nghị cấp trên. | Lãnh đạo UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 4. Vận động nguồn lực. | Lãnh đạo UBND xã | Trung hạn | 100% |  |  |
| 5. Truyên truyền vận động người dân. | Các ngành, đoàn thể | Trung hạn | 100% |  |  |
| 6. Tổ chức thực hiện | Lãnh đạo UBND các ngành | Dài hạn | 40% | 40% | 20% |
| 7. Kiểm tra, giám sát có sự tham gia của người dân | UBND xã, ban giám sát cộng đồng | Dài hạn | 50% | 50% |  |
| 8.Quản lý, sử dụng | UBND xã, người dân | Dài hạn | 100% |  |  |
|
|
|
|
|
|
| 5 | Xây dựng hệ thống thoát nước ỏ khu dân cư | Người dân toàn xã | 1. Khảo sát đánh giá thực trạng nhu cầu | Cán bộ môi trường, văn hóa, địa chính | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| 2. Lập đề án, dự toán | UBND, kế toán ngân sách | Ngắn hạn |  | 100% |  |
| 3. Tuyên truyền vận động người dân tham gia thực hiện | Lãnh đạo UBND, tổ chức đoàn thể | Thường xuyên |  | 100% |  |
| 4. Vận động nguồn lực | UBND xã | Trung hạn |  | 100% |  |
| 5. Tổ chức thực hiện | UBND xã | Trung hạn | 30% | 20% | 50% |
| 6.Kiểm tra giám sát có sự tham gia của người dân | Ban giám sát cộng đồng xã | Dài hạn | 50% | 50% |  |
| 7. Quản lý sử dụng | Người dân | Dài hạn | 100% |  |  |
| **6** | Hệ thông loa truyền thanh | Người dân trong toàn xã | Khảo sát đánh giá thực trạng | Lãnh đạo UBND | Dài hạn | 100% |  |  |
| Lập dự toán mua mới | Lãnh đạo UBND xã | Trung hạn | 100% |  |  |
| Vận động nguồn lực | Lãnh đạo UBND xã | Trung hạn | 100% |  |  |
|
| Sữa chữa đường dây | UBND xã | ngắn hạn | 100% |  |  |
|
|
|
|
| **7** | **Hoa Mầu, lúa** | Người dân toàn xã | 1. Tập huấn | Cán bộ UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 2. Hỗ trợ giống, phân bón | UBND xã, | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 3. Lập tờ trình kiến nghị cấp trên. | Lãnh đạo UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 4. Vận động nguồn lực. | Lãnh đạo UBND xã | Trung hạn | 100% |  |  |
| 5. Truyên truyền vận động người dân. | Các ngành, đoàn thể | Trung hạn | 100% |  |  |
|
|
|
|
| **8** | **Hệ thông kênh mương tưới tiêu** | Người dân toàn xã | 1 Lập tờ trình kiến nghị cấp trên. | Cán bộ UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 2. Vận động nguồn lực. | UBND xã, | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 3. Lập dự toán | Lãnh đạo UBND xã | Ngắn hạn | 100% |  |  |
| 4. Tổ chức thực hiện | Các nghành đoàn thể | Trung hạn | 50% | 50% |  |
|
|
| 5. Kiểm tra, giám sát có sự tham gia của người dân | UBND xã, ban giám sát cộng đồng | Dài hạn | 50% | 50% |  |
| 8.Quản lý, sử dụng | UBND xã, người dân | Dài hạn | 100% |  |  |
|
|
|

1. Phân loại theo luật đất đai 2013 [↑](#footnote-ref-1)
2. Phục vụ dự án GCF [↑](#footnote-ref-2)
3. Phục vụ cụ thể cho dự án GCF [↑](#footnote-ref-3)
4. Phục vụ cho dự án GCF [↑](#footnote-ref-4)